



Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL) và Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm

Phiên bản tháng 7/2015
Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2015

Mục Lục

Bản Sửa Đổi Chính Sách	4
Lời giới thiệu	6
Trách nhiệm	6
Quy định bắt buộc.....	8
Quy định, Đánh giá, Cho phép và Giới hạn Hóa chất (REACH)	8
Quy định sản phẩm diệt khuẩn (BPR) của Liên minh châu Âu	9
Quy định báo cáo - Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang Washington (CSPA), Đạo Luật Gia Đình Không Nhiễm Độc Vermont và Đạo Luật Hóa Chất Độc Hại Trong Sản Phẩm Trẻ Em Maine.....	10
Đề nghị California 65	10
Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL)	11
Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL)	12
Alkylphenol Ethoxylate (APEO) và Alkylphenol (AP)	12
Thuốc nhuộm Azo (Giới hạn amin).....	12
Thuốc nhuộm phân tán	13
Thuốc nhuộm gây ung thư.....	14
Các dung môi	14
Thuốc trừ sâu.....	15
Sợi amiăng	16
Khí thải nhà kính flo hóa.....	16
Dioxin & furan.....	17
Chất làm chậm cháy.....	18
Kim Loại Nặng Chiết Xuất Trong Vải Sợi (Mồ hôi)	19
Kim Loại Nặng Chiết Xuất (Dung dịch axit, Sản phẩm trẻ em).....	20
Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại được giải phóng	21

Tạp chất	22
Hợp chất organotin.....	23
Nitrosamine trong cao su	23
Nhựa dẻo PVC.....	24
Phtalat.....	25
Các hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs)	26
Hạn Chế Đóng Gói	27
Kim loại nặng trong vật liệu đóng gói	27
Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế Sản Xuất (MRSL).....	28
Giới hạn sử dụng các chất trong sản xuất	28
Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử (EEE)	29
Các Chất trong Thiết bị Điện và Điện tử	30
Kim loại trong pin	30
Khoáng chất xung đột	30
Chính sách về vải dệt, sợi quang, và các loại da có nguồn gốc từ động vật	31
Chính sách về công nghệ Nano	31
Chính Sách Hóa Chất Không Thấm Nước Bền Lâu	33
Hướng dẫn thử nghiệm RSL.....	34
Các yêu cầu thử nghiệm	35
Quy trình yêu cầu lấy mẫu và thử nghiệm	35
Bảng chú giải các thuật ngữ/cụm từ viết tắt	36
Các phòng thí nghiệm RSL được thông qua bởi Columbia	37
Thông tin liên lạc RSL của công ty Columbia Sportswear	41

Bản Sửa Đổi Chính Sách

Ngày	Phần	Trang	Các thay đổi
01/08/2012	Phiên bản cũ	-	-
12/05/2014	Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Trẻ Em Tiểu Bang Washington	7	Mới bổ sung
12/05/2014	EU REACH - SVHC	7	Thông báo cho CSC về mọi Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) > 0,1% tính theo trọng lượng mỗi mặt hàng
12/05/2014	RSL	9-17	Thuốc nhuộm Azo, Thuốc nhuộm phân tán, Giải phóng niken - Cập nhật phương pháp thử nghiệm
12/05/2014	RSL	10-20	PFOA, Phtalat, Thuốc nhuộm gây ung thư, Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), Kim loại nặng trong bao bì đóng gói - Mới bổ sung
12/05/2014	RSL	13	Khí nhà kính flo hóa – Đổi quy định thành “cấm”
12/05/2014	RSL	15	Chất làm chậm cháy – Đổi quy định CSC thành “cấm”
12/05/2014	RSL	19	Sửa đổi quy định sử dụng nhựa PVC
12/05/2014	Chính sách về vải dệt, vải sợi và các loại da có nguồn gốc từ động vật	24	Sửa đổi quy định hạn chế sử dụng nguyên liệu động vật
12/05/2014	RSL và Quy Trình An Toàn Sản Phẩm	25	Sửa đổi quy trình tổng hợp mẫu thử nghiệm RSL
12/05/2014	RSL và Quy Trình An Toàn Sản Phẩm	25	Thuốc nhuộm phân tán bao gồm trong gói thử nghiệm tổng hợp. PAH bao gồm trong gói thử nghiệm nhựa cho giày dép
12/05/2014	Các phòng thí nghiệm RSL được Columbia chấp nhận	28	Sửa đổi thông tin liên hệ phòng thí nghiệm
12/05/2014	Danh sách liên hệ Columbia Sportswear Company	34	Sửa đổi thông tin liên hệ CSC
01/07/2015	Quy định REACH	8	Sửa đổi sang yêu cầu mức vật liệu cho các mặt hàng phức tạp
01/07/2015	Quy định sản phẩm diệt khuẩn	9	Phần bổ sung
01/07/2015	Quy định báo cáo - Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Trẻ Em Tiểu Bang Washington	9	Kết hợp vào phần Quy định báo cáo mới
01/07/2015	Quy định báo cáo	10	Đã bổ sung quy định báo cáo Vermont
01/07/2015	Quy định báo cáo	10	Đã bổ sung quy định báo cáo Maine
01/07/2015	Đề nghị California 65	10	Đã bổ sung đề nghị California 65
01/07/2015	RSL	11,23	APEOs và AP, Các hợp chất hữu cơ - Cấm sử dụng hoạt chất sinh học tại EU (Liên minh châu Âu) đã được bổ sung vào phần mô tả hóa học.
01/07/2015	RSL	11-24	Đã bổ sung Thuốc nhuộm phân tán, Dung môi, thuốc trừ sâu, Khí thải nhà kính flo, Chất chống cháy, Hàm lượng kim loại chung và tỏa ra, Tạp chất, Hóa chất bị hạn chế PVC
01/07/2015	RSL	11-26	Đã cập nhật APEOs và AP, Thuốc nhuộm phân tán, Thuốc nhuộm gây ung thư, Dung môi, Hàm lượng kim loại chung và tỏa ra, Tạp chất, Hạn chế chất PAHs - CSC

01/07/2015	RSL	20	Bổ sung Kim Loại Nặng Chiết Xuất (Dung dịch axit, Sản phẩm trẻ em)
01/07/2015	RSL	21	Bổ sung Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại được giải phóng - Xác định tiếp xúc kéo dài; Bổ sung yêu cầu về Antimon, Asen, Coban và Thủy ngân
01/07/2015	RSL	23	Bổ sung chất Nitrosamine trong Cao su
01/07/2015	Hạn Chế Đóng Gói	27	Không thay đổi về yêu cầu nhưng đề cập riêng trong một phần mới
01/07/2015	Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử	30	Sửa đổi hạn chế Kim loại trong Ấc quy - Thủy ngân CSC
01/07/2015	Chính sách về vải dệt, sợi quang, và các loại da có nguồn gốc từ động vật	31	Bổ sung hạn chế lông chó và mèo
01/07/2015	Chính sách về công nghệ Nano	31	Phần bổ sung
01/07/2015	Chính sách về Hóa chất DWR	33	Phần bổ sung
01/07/2015	RSL và quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm	34	Bổ sung Hướng dẫn thử nghiệm
01/07/2015	RSL và quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm	35	Sửa đổi các quy trình yêu cầu lấy mẫu và thử nghiệm - Bổ sung yêu cầu gửi mẫu lớp hoàn thiện hàng hóa thành phẩm
01/07/2015	Các phòng thí nghiệm RSL được thông qua bởi Columbia	37-40	Sửa đổi thông tin liên hệ phòng thí nghiệm
01/07/2015	Danh sách liên lạc RSL của Công ty Columbia Sportswear	41	Sửa đổi thông tin liên hệ CSC

Lời giới thiệu

Công ty Columbia Sportswear và mỗi công ty con cùng nhãn hiệu liên quan (CSC) cam kết mang lại cho khách hàng của chúng tôi các sản phẩm an toàn, chất lượng cao. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy điều này phải là một nỗ lực chung và chúng tôi phụ thuộc vào đối tác trong dây chuyền cung cấp để hỗ trợ thực hiện sứ mệnh đó. Sổ tay này tóm tắt trách nhiệm của bạn với tư cách là người được cấp phép, đại lý hay nhà cung cấp (từ đây trở đi gọi chung là Nhà cung cấp) cho CSC và các nhãn hiệu liên quan bao gồm Columbia Sportswear, Mountain Hardware, Sorel, Montrail, OutDry và Pacific Trail.

CSC bắt buộc nhà cung cấp phải hiểu rõ các tiêu chuẩn trình bày trong sổ tay này và hạn chế sử dụng các chất được liệt kê trong Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL). CSC giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn này thông qua các Chương Trình Thử nghiệm RSL & Chấp Nhận Nhà Cung Cấp và có thể xóa tên nhà cung cấp khỏi danh sách chấp nhận nếu nhà cung cấp đó không tuân thủ. Các quy định bổ sung có thể được trình bày trong các chính sách và sổ tay của CSC gồm có *Sổ Tay Chất Lượng Vật Liệu Columbia Sportswear Company*, *Sổ Tay Quản Lý Chất Lượng*, *Các Tiêu Chuẩn Về Phương Pháp Sản Xuất*, *Chính Sách & Quy Trình Hoạt Động An Toàn và Bảo Vệ Môi Trường* cũng như các tài liệu và thỏa thuận khác. CSC mong muốn nhà cung cấp đáp ứng mọi tiêu chuẩn của CSC đồng thời đảm bảo mọi chất liệu, thành phẩm, bao bì đóng gói và phương pháp sản xuất đều phải tuân thủ mọi luật lệ và quy định hiện hành.

Trách nhiệm

- RSL được cập nhật khi cần thiết và phiên bản mới nhất luôn có sẵn theo yêu cầu của bạn. Nhà cung cấp có trách nhiệm tìm đọc phiên bản RSL mới nhất. http://www.columbia.com/About-Us_Corporate-Responsibility_Environmental-Responsibility.html
- Nhà cung cấp phải tự mình làm quen với các quy định về RSL và An Toàn Sản Phẩm trình bày trong sổ tay này cũng như mọi quy định an toàn sản phẩm quốc tế liên quan, đồng thời phải đảm bảo toàn bộ chất liệu, thành phần và sản phẩm cung cấp cho CSC đáp ứng các quy định đó.
- Nhà cung cấp phải tuân thủ mọi quy định pháp luật hiện hành dù những quy định đó có được đề cập trong sổ tay này hay không.
- Nhà cung cấp phải thông báo cho nhà cung cấp và nhà thầu của họ (bao gồm tất cả các nhà cung cấp phụ kiện, xưởng nhuộm, xưởng in, xưởng thuộc da, nhà cung cấp hóa chất, v.v...) về các quy định của CSC. Khi kiểm soát việc lựa chọn và mua chất liệu hay thành phần, nhà cung cấp phải đảm bảo tuân thủ các quy định của RSL và Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm.
- Nếu bất cứ khi nào cảm thấy không thể đáp ứng được các quy định của RSL thì nhà cung cấp phải báo ngay cho người liên hệ phù hợp của CSC.
- CSC có quyền hủy bỏ đơn đặt hàng và chấm dứt quan hệ làm ăn nếu nhà cung cấp không đáp ứng được các quy định đó. Bắt buộc phải tuân thủ các quy định của RSL và nhà cung cấp phải tuân thủ trọn vẹn các quy định đó trong mỗi đơn đặt hàng từ CSC.
- Nhà cung cấp phải duy trì các hệ thống thích hợp để quản lý chất lượng, an toàn và việc sử dụng hóa chất. Nhà cung cấp phải duy trì các chương trình an toàn và môi trường, kể cả các quy trình được minh chứng bằng tài liệu và chương trình huấn luyện nhằm tránh cho nhân viên và môi trường không bị phơi nhiễm hóa chất.
- Bất cứ khi nào, nếu bất cứ bên nào biết một chất liệu hoặc sản phẩm không hoặc sẽ không đáp ứng tiêu chuẩn đã nêu trong RSL và Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm hoặc bất kỳ quy định liên quan nào khác thì phải dừng ngay hoạt động sản xuất, giữ nguyên sản phẩm nghi ngờ đó và báo cho nhân viên CSC phụ trách để quyết định bước kế tiếp.
- Không được bán hoặc chuyển nhượng cho CSC hoặc bất cứ bên nào khác mọi sản phẩm hoặc chất liệu nào bị nghi ngờ hay bị lỗi thực tế mà vốn sẽ vi phạm quy định của RSL hoặc quy định an toàn sản phẩm.

- Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm về mọi mất mát hoặc thiệt hại phát sinh cho CSC đối với sản phẩm hoặc chất liệu không đáp ứng được các quy định đó.
- CSC có thể yêu cầu thử nghiệm chất liệu, thành phần và sản phẩm ở bất kỳ giai đoạn sản xuất nào nhằm chứng minh việc tuân thủ các quy định của sổ tay này. Việc thử nghiệm có thể được thực hiện đột xuất hay là một phần của chương trình thử nghiệm dự kiến theo yêu cầu của CSC. Toàn bộ quy trình thử nghiệm phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm do CSC chứng nhận với chi phí của nhà cung cấp (Xem phần Quy trình Thử nghiệm).
- Việc lấy mẫu, thử nghiệm và báo cáo phải được thực hiện theo các Quy trình Thử nghiệm RSL trình bày trong sổ tay này. Nếu kết quả thử nghiệm không cho thấy sự tuân thủ các quy định của sổ tay này hoặc bất kỳ quy định pháp luật nào khác thì phải dừng ngay sản xuất và không được tiếp tục cho đến khi có thể chứng nhận chất liệu, thành phần hoặc sản phẩm đó đáp ứng các quy định. Phải báo ngay cho nhân viên CSC về mọi chất liệu, thành phần hoặc sản phẩm không tuân thủ.
- Các nhà cung cấp có trách nhiệm cung cấp tài liệu cho tất cả các sự cố an toàn RSL và sản phẩm cũng như các hoạt động khắc phục sự cố đã đề xuất. Mọi tài liệu thích hợp phải được nộp lên CSC theo các hướng dẫn trong sổ hướng dẫn này.
- Nhà cung cấp phải cung cấp cho CSC kết quả thử nghiệm và tài liệu chứng nhận của bên thứ 3, thông tin sản xuất và theo dõi lô hàng hoặc mọi thông tin cần thiết để bổ sung cho Giấy Chứng Nhận Tuân Thủ (COC) hoặc chứng minh sự tuân thủ. Nhà cung cấp phải lưu giữ hồ sơ về mọi tài liệu sản xuất và tuân thủ trong ít nhất 5 năm kể từ ngày sản xuất. CSC có quyền xem xét mọi hồ sơ lưu trữ cho bất kỳ lô hàng nào và sẽ xem mọi lô hàng không kèm theo các tài liệu tuân thủ liên quan là vi phạm chính sách này.
- Nhà cung cấp phải cho phép hoặc xin phép để đại diện ủy quyền của CSC kiểm tra, vào bất cứ lúc nào trong giờ làm việc bình thường, ở bất cứ khu vực nào tại bất kỳ cơ sở nào, kể cả cơ sở của bất kỳ nhà thầu phụ nào, nơi mà sản phẩm hoặc nguyên liệu của CSC được phát triển, sản xuất hoặc lưu kho. Đại diện ủy quyền có thể lấy mẫu sản phẩm hoặc chất liệu trong các đợt kiểm tra này.
- Các nhà cung cấp ở tất cả các cấp trong chuỗi cung ứng phải bảo quản các hóa chất tồn kho cho tất cả các chất được sử dụng trong chất liệu hoặc sản phẩm CSC, và phải cung cấp Bảng Dữ Liệu An Toàn Hóa Chất (MSDS) cũng như các công thức hóa học theo yêu cầu cho từng dữ liệu vào được sử dụng trong hoặc khi sản xuất sản phẩm CSC.
- Khi được yêu cầu, nhà cung cấp phải cho biết chức năng sử dụng của từng loại hóa chất và phải phân biệt hóa chất xử lý với các hóa chất dự kiến giữ lại trong thành phẩm.
- Nhà cung cấp phải duy trì hệ thống theo dõi lô hàng nơi mà mã số lô hàng hoặc thông tin nhận biết cụ thể các nguyên liệu, thành phần và phụ kiện có thể được theo dõi từ mọi giai đoạn sản xuất cho đến thành phẩm và thành phẩm có thể được đối chiếu lại vào hồ sơ lưu trữ các nguyên liệu, thành phần và phụ kiện thay thế.
- Nhà cung cấp phụ trách nhập khẩu thành phẩm phải cung cấp cho CSC tài liệu tuân thủ và Giấy Chứng Nhận Tuân Thủ (COC) theo yêu cầu đối với bất kỳ sản phẩm quy định nào.

Quy định bắt buộc

Đôi khi CSC có thể biết được các quy định bắt buộc mới. Khi phù hợp, CSC có thể cập nhật sổ tay này để tuân thủ các quy định đó và sẽ cố gắng thông báo cho nhà cung cấp hàng năm hoặc khi cần áp dụng các quy định mới. Tuy nhiên, dù CSC không thông báo cho nhà cung cấp về các quy định mới thì nhà cung cấp cũng phải có trách nhiệm theo dõi và tuân thủ chặt chẽ mọi quy định pháp luật liên quan.

Quy định, Đánh giá, Cho phép và Giới hạn Hóa chất (REACH)

Quy định REACH (EC) số 1907/2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu là Quy định chung của cộng đồng Châu Âu về hóa chất và cách sử dụng hóa chất an toàn. Quy định REACH có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2007 và liên quan đến việc Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hóa chất. Phụ lục REACH số XVII vốn có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2009 bao gồm các giới hạn về việc tiếp thị và sử dụng một số chất, hợp chất và hàng hóa nguy hiểm được chấp nhận từ năm 1976 trong Hướng dẫn 76/769/EEC.

Nhà cung cấp có thể có các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến quy định REACH và Danh Mục Áp Dụng Các Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) theo quy định REACH. Nhà cung cấp phải liên tục theo dõi các quy định REACH cập nhật, Phụ lục số XVII và Danh Mục Áp Dụng Các Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) cũng như đảm bảo các chất liệu và sản phẩm cung cấp cho CSC phải tuân thủ toàn bộ yêu cầu của quy định REACH dù các chất đó có bao gồm trong RSL hay không.

Nhà cung cấp phải đánh giá từng bước trong dây chuyền cung cấp, bao gồm mua và xử lý nguyên liệu, các thành phần linh kiện, hóa chất và các thành phần sản phẩm khác cũng như báo ngay cho CSC về mọi trường hợp khi mà chất liệt kê trong danh mục áp dụng có trong sản phẩm ở nồng độ từ 0,1% trở lên tính theo trọng lượng mỗi mặt hàng. Trong trường hợp mặt hàng bao gồm nhiều chất liệu, giới hạn này sẽ áp dụng cho mỗi phần hoặc thành phần đồng nhất của mặt hàng đó. CSC có thể yêu cầu thử nghiệm ngẫu nhiên để tìm ra SVHC có trong chất liệu và thành phẩm nhằm chứng minh việc tuân thủ.

Thông tin về quy định REACH có tại <http://echa.europa.eu/web/guest/regulations/reach/> & <http://www.echa.eu>

Các chất bao gồm trong danh mục áp dụng có tại <http://echa.europa.eu/web/guest/candidate-list-table>

Các chất trước khi áp dụng có tại <http://echa.europa.eu/web/guest/registry-of-current-svhc-intentions>

Quy định sản phẩm diệt khuẩn (BPR) của Liên minh châu Âu

Chất diệt khuẩn bao gồm các hóa chất dùng để tiêu diệt các sinh vật như sâu bệnh, nấm mốc và các vi khuẩn có hại cho sức khỏe con người hoặc động vật, hoặc các sinh vật có thể gây mùi hôi khó chịu hay làm hỏng nguyên vật liệu. Ví dụ về sản phẩm diệt khuẩn bao gồm các mặt hàng được xử lý bằng thuốc chống côn trùng, thuốc khử trùng và hóa chất kháng khuẩn.

Theo Quy định số 528/2012 của Liên minh châu Âu, sản phẩm diệt khuẩn và các hoạt chất liên quan phải được cấp phép trước khi sử dụng hoặc đưa vào thị trường Liên minh châu Âu. Toàn bộ các sản phẩm đã qua xử lý chỉ chứa các chất diệt khuẩn đã được cấp phép. Nhà cung cấp phải thông báo cho CSC cũng như nộp thông tin về mọi hóa chất diệt khuẩn sử dụng trong bất kỳ sản phẩm hoặc mặt hàng nào đã qua xử lý mang thương hiệu CSC. Mọi hoạt chất diệt khuẩn sử dụng trong các sản phẩm CSC đều phải phù hợp với BPR.

Thông tin về Quy định sản phẩm diệt khuẩn của Liên minh châu Âu có thể tìm thấy tại <http://echa.europa.eu/regulations/biocidal-products-regulation>

Quy định dán nhãn cho các mặt hàng đã qua xử lý

Các mặt hàng đã qua xử lý phải được dán nhãn khi:

- có tuyên bố rằng mặt hàng đã qua xử lý đó có đặc tính diệt khuẩn
- cần thiết theo các điều kiện chấp thuận hoạt chất có trong sản phẩm diệt khuẩn dùng để xử lý mặt hàng đó

Nhãn phải chứa các thông tin sau đây, và nhà cung cấp phải cung cấp các thông tin sau đây khi có liên quan:

- tuyên bố rằng mặt hàng đã qua xử lý đó chứa các sản phẩm diệt khuẩn
- bằng chứng cho thấy mặt hàng đã qua xử lý đó có thuộc tính diệt khuẩn
- tên của tất cả các hoạt chất có trong sản phẩm diệt khuẩn
- tên của tất cả các vật liệu nano có trong sản phẩm diệt khuẩn
- mọi hướng dẫn sử dụng có liên quan

Quy định báo cáo - Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang Washington (CSPA)¹, Đạo Luật Gia Đình Không Nhiễm Độc Vermont² và Đạo Luật Hóa Chất Độc Hại Trong Sản Phẩm Trẻ Em Maine³.

Nhiều quy định cấp tiểu bang của Mỹ có thể bắt buộc các nhà nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan chức năng liên quan về sự có mặt của các **Hóa Chất Có Nguy Cơ Cao Đối Với Trẻ Em (CHCC)** hoặc **Hóa Chất Ưu Tiên (PC)** trong các sản phẩm dành cho trẻ em. Các nhà cung cấp phải thông báo cho Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm CSC nếu có một trong các chất CHCC hoặc PC vừa liệt kê được thêm vào bất kỳ sản phẩm CSC nào theo chủ ý, hoặc nếu một hóa chất vừa liệt kê là chất gây ô nhiễm trong quy trình vượt quá 100 ppm trong bất kỳ thành phần. Ngoài việc công bố và báo cáo về hóa chất, nhiều quy định khác nhau có thể cần đến các tài liệu đánh giá phơi nhiễm, đánh giá lựa chọn thay thế, sự thay thế hoặc loại bỏ CHCC hoặc PC.

Có thể tìm thấy Danh Mục Hóa Chất Nguy Hại Cao Đối Với Trẻ Em hoặc Hóa Chất Ưu Tiên tại:

<http://www.ecy.wa.gov/programs/swfa/cspa/chcc.html>

<http://www.leg.state.vt.us/docs/2014/Acts/ACT188.pdf>

<http://www.maine.gov/dep/safechem/priority.html>

Đề nghị California 65

Đề nghị 65, Đạo Luật Thi Hành Nước Uống An Toàn Và Chất Độc năm 1986, được soạn thảo bởi các tác giả phụ trách nhằm bảo vệ người dân California và nguồn nước uống của Tiểu bang khỏi các hóa chất được cho là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc gây tổn hại cơ quan sinh sản khác, đồng thời thông báo cho người dân về trường hợp phơi nhiễm các hóa chất này. Các doanh nghiệp và nhà sản xuất phải đưa ra những cảnh báo về Đề nghị 65 nếu có bất kỳ trường hợp phơi nhiễm hóa chất nào vừa liệt kê cao hơn mức an toàn tại bến cảng. Các nhà cung cấp phải thông báo cho Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm CSC nếu có một trong các hóa chất vừa liệt kê được thêm vào bất kỳ sản phẩm CSC nào theo chủ ý, hoặc nếu một hóa chất vừa liệt kê là chất gây ô nhiễm trong quy trình vượt quá mức an toàn tại bến cảng.

Có thể tìm thấy Danh Mục Đề nghị 65 tại http://www.oehha.ca.gov/prop65/prop65_list/Newlist.html

¹ Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang Washington, Quy định báo cáo RCW 70.240

² Đạo Luật Gia Đình Không Nhiễm Độc Vermont, S239, Đạo Luật 188, Đạo Luật liên quan đến việc điều chỉnh quy định báo cáo các chất độc hại

³ Đạo Luật Hóa Chất Độc Hại Trong Sản Phẩm Trẻ Em Maine, M.R.S.A. §1691-1695, Luật liên quan đến việc điều chỉnh quy định báo cáo các chất độc hại

Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL)

Mục tiêu của RSL là bảo vệ công nhân viên, môi trường, người tiêu dùng, công ty và các thương hiệu liên quan. RSL không phải là danh sách tổng hợp mọi giới hạn toàn cầu mà là công cụ tuân thủ cho nhà cung cấp. RSL CSC và Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm phản ánh các quy định bắt buộc và tiêu chuẩn an toàn tự nguyện áp dụng đối với các sản phẩm của công ty. Trong một số trường hợp khi mà các quy định của CSC có thể vượt quá yêu cầu của các quy định pháp luật ở bất cứ quốc gia nào thì nhà cung cấp phải đáp ứng các quy định của CSC. RSL áp dụng cho tất cả các sản phẩm của mọi thương hiệu được cung cấp cho CSC bao gồm quần áo, giày dép, thiết bị, phụ kiện và các sản phẩm khác. RSL cũng áp dụng cho tất cả các chất liệu, thành phần, bộ phận và hàng hóa khác được cung cấp để sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm CSC và đóng gói. Các chất bị hạn chế không được vượt quá mức giới hạn quy định trong RSL của Công ty Columbia Sportswear.

Các chất liệt kê trong RSL được phân nhóm theo chủng loại hoặc chức năng và được tham chiếu bởi Số Dịch Vụ Tóm tắt Hóa Chất (Số CAS) và tên hóa chất hoặc tên chỉ số màu thông dụng. Những hạn chế tương ứng, giới hạn sử dụng và phương pháp thử nghiệm cần thiết, nếu có, sẽ được liệt kê cho từng chất hoặc nhóm hóa chất. Nên sử dụng phương pháp thử nghiệm mới nhất.

Cũng sẽ cung cấp một phần mô tả ngắn gọn về hóa chất (hoặc nhóm hóa chất) và chỉ dẫn về nơi có thể tìm thấy hóa chất đó trong các chất liệu hoặc sản phẩm. Thông tin này⁴ được cung cấp chỉ để tham khảo chung và không nêu rõ rủi ro thực tế của chất đó. Bạn nên tham khảo ý kiến từ các chuyên gia hóa chất riêng hoặc kiến thức chuyên môn bên ngoài để tìm hiểu thêm về những chất cụ thể này và sự xuất hiện tiềm ẩn của chúng trong các chất liệu hay sản phẩm mà bạn cung cấp.

⁴ Nguồn: Nhóm Phụ Trách Quản Lý RSL Quần Áo Và Giày Dép Quốc Tế (AFIRM). <http://www.afirm-group.com/suppliersrsltool.htm>

Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL)

Alkylphenol Ethoxylate (APEO) và Alkylphenol (AP)				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với mặt hàng hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
25154-52-3	NP (Nonylphenol)	< 100 ppm cho mỗi chất	ISO/DS 18254) [10 mg/kg cho mỗi chất]	Mô tả: Nonyl phenol và NPE được sử dụng trong các hoạt chất bề mặt và thuốc tẩy công nghiệp. Nơi có thể tìm thấy chúng: Trong các chất tẩy rửa, thuốc tẩy và chất trước khi giặt, chất xử lý vải dệt, sơn và lớp phủ ngoài và chất diệt khuẩn. Không có chất nào trong số những chất này có thể được sử dụng tại EU như một hoạt chất diệt sinh vật.
27193-28-8	OP (Octylphenol)			
9016-45-9	NPEO (Nonyl phenoethoxylate)			
9002-93-1	OPEO (Octylphenol ethoxylate)			

Thuốc nhuộm Azo (Giới hạn amin⁵)				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
60-09-3	Benzen azo 4 aminô	< 20 mg/kg	Vải dệt: EN 14362-1 Da thuộc: ISO 17234 Benzen azo 4 amin: Vải dệt: EN 14362-3 Da thuộc: ISO 17234-2 Nếu ở thị trường Trung Quốc: Vải dệt: GB/T 17592 Da thuộc và lông thú: GB/T 19942 Benzen azo 4 amin (pAAB) GB/T 23344 Giới hạn phát hiện = 5mg/kg	Mô tả: Thuốc nhuộm Azo kết hợp một hoặc nhiều nhóm azo (-N=N-) liên kết với các hợp chất thơm. Tồn tại hàng ngàn thuốc nhuộm azo, nhưng chỉ những thuốc nhuộm vốn có thể phai nhạt để tạo thành các amin vừa liệt kê mới bị hạn chế. Nơi có thể tìm thấy chúng: Trong vải dệt và quần áo, thuốc nhuộm (vốn có thể phai nhạt để tạo thành các amin vừa liệt kê) có thể được tìm thấy trong vải sợi hoặc da thuộc đã nhuộm.
97-56-3	<i>o</i> -Aminoazotoluene			
92-67-1	4-Aminodiphenyl			
99-55-8	2-Amino-4-nitrotoluene			
90-04-0	<i>o</i> -Anisidine			
92-87-5	Benziđin			
106-47-8	<i>p</i> -Chloroaniline			
95-69-2	4-Chloro- <i>o</i> -toluidine			
120-71-8	<i>p</i> -Cresidine			
615-05-4	2,4-Diaminoaniso			
101-77-9	4,4'-Diaminodiphenylmethane			
91-94-1	3,3'-Dichlorobenzidine			
119-90-4	3,3'-Dimethoxybenzidine			
119-93-7	3,3'-Dimethylbenzidine			
838-88-0	3,3'-Dimethyl-4,4'-diamino-diphenylmethane			
101-14-4	4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)			
91-59-8	2-Naphthylamine			
101-80-4	4,4'-Oxydianiline			
139-65-1	4,4'-Thiodianiline			
95-80-7	2,4-Toluenediamine			
95-53-4	<i>o</i> -Toluidine			
137-17-7	2,4,5-Trimethylaniline			
95-68-1	2,4-Xylidine			
87-62-7	2,6-Xylidine			

⁵ Các thuốc nhuộm AZO vốn, do sự phân tách một hoặc nhiều nhóm AZO giảm dần, có thể tạo ra một hoặc nhiều amin thơm gây ung thư sau đây

Thuốc nhuộm phân tán				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
2475-45-8	Màu xanh phân tán 1	< 1m g /l	DIN 54231 (Giới hạn phát hiện = 0,3 mg/L)	<p>Mô tả: Thuốc nhuộm phân tán là loại thuốc nhuộm có thể hòa tan trong nước. Những loại thuốc nhuộm vừa liệt kê được nghi là gây ra các tác dụng dị ứng.</p> <p>Nơi có thể tìm thấy chúng: Thuốc nhuộm phân tán được dùng để nhuộm các loại sợi tổng hợp hoặc sợi chế tạo (pôlieste, axêtat và poliarnit).</p>
12222-75-2	Màu xanh phân tán 35			
12223-01-7	Màu xanh phân tán 106			
61951-51-7	Màu xanh phân tán 124			
730-40-5	Màu cam phân tán 3			
13301-61-6	Màu cam phân tán 37/59/76			
2872-52-8	Màu đỏ phân tán 1			
2832-40-8	Màu vàng phân tán 3			
Các thuốc nhuộm phân tán bị hạn chế bổ sung				
2475-46-9	Màu xanh phân tán 3			
3179-90-6	Màu xanh phân tán 7			
3860-63-7	Màu xanh phân tán 26			
12222-97-8	Màu xanh phân tán 102			
23355-64-8	Màu nâu phân tán 1			
2581-69-3	Màu cam phân tán 1			
2872-48-2	Màu đỏ phân tán 11			
3179-89-3	Màu đỏ phân tán 17			
119-15-3	Màu vàng phân tán 1			
6373-73-5	Màu vàng phân tán 9			
12236-29-2	Màu vàng phân tán 39			
54824-37-2	Màu vàng phân tán 49			
6250-23-3	Màu vàng phân tán 23			
85136-74-9	Màu cam phân tán 149			

Thuốc nhuộm gây ung thư

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
3761-53-3	Đỏ axit ion hóa 26	< 5 mg/L	DIN 54231 (Giới hạn phát hiện = 1 mg/L)	Mô tả: Thuốc nhuộm gây ung thư không giới hạn ở thuốc nhuộm azo, dù một số được hình thành từ sự phân tách thuốc nhuộm azo. Các loại thuốc nhuộm đó có tác hại ung thư tiềm ẩn cao đối với con người. Nơi có thể tìm thấy chúng: Thuốc nhuộm gây ung thư có thể tìm thấy ở sợi thiên nhiên lẫn sợi tổng hợp.
569-61-9	Đỏ bazơ ion hóa 9			
632-99-5	Tím bazơ ion hóa 14			
1937-37-7	Đen trực tiếp ion hóa 38			
2602-46-2	Xanh lam trực tiếp ion hóa 6			
573-58-0	Đỏ trực tiếp ion hóa 28			
2475-45-8	Xanh lam phân tán ion hóa 1			
82-28-0	Cam phân tán ion hóa 11			
2832-40-8	Vàng phân tán ion hóa 3			
6250-23-3	Vàng phân tán ion hóa 23			
85136-74-9	Cam phân tán ion hóa 149			

Các dung môi

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
76-01-7	Pentachloroethane	0,1% (khối lượng)- Cho mỗi chất	Khoảng cách bên trong GC-MS đối với các thành phần [thông lệ công nghiệp - chưa quy định rõ]; LC-MS or EN71-11	Mô tả: Dung môi hữu cơ được sử dụng rộng rãi trong các chế phẩm hóa học. Chúng cũng được sử dụng trong nhiều quá trình như tẩy khô. Một số dung môi hữu cơ rất dễ bay hơi. Nơi có thể tìm thấy chúng: Các chất phủ ngoài, lau chùi và in ấn, mỡ hòa tan và loăng, dầu và chất kết dính (vd: trong các hoạt động lau chùi hoặc tẩy nhờn).
56-23-5	Cacbon tetrachlorua			
71-55-6	1,1,1-Trichloroethane			
630-20-6	1,1,1,2-Tetrachloroethane			
79-34-5	1,1,2,2-Tetrachloroethane			
67-66-3	Cloroform			
79-00-5	1,1,2-Trichloroethane			
75-35-4	1,1-Dichloroethylene			
79-01-6	Trichloroethylene			
127-18-4	Thuốc chống giun sán			
-	Chất hữu cơ dễ bay hơi	≤20 g/m ³	Tiêu chuẩn GB 21550 Điều 5.5	

Thuốc trừ sâu				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
93-72-1	2-(2,4,5-trichlorophenoxy) axit propionic, các phân tử muối và hợp chất của nó	Chưa phát hiện	Phương pháp nội bộ - phân tích chiết xuất dung môi b GC-MS, HPLC-MS/MS, GC-ECD. (Giới hạn phát hiện = 0,5mg/kg)	<p>Mô tả: Thuốc diệt sâu bọ⁶ là bất kỳ chất hoặc hợp chất nào được dùng để: phòng ngừa, tiêu diệt, đẩy lùi hoặc giảm bớt bất kỳ sâu bệnh nào. Thuật ngữ thuốc diệt sâu bọ cũng áp dụng cho thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm, và nhiều chất khác dùng để kiểm soát sâu bệnh.</p> <p>Nơi có thể tìm thấy chúng: Dieldrin và thuốc diệt sâu bọ khác có thể được tìm thấy trong các loại sợi tự nhiên trong qua trình phát triển và xử lý. Thuốc diệt nấm có thể được tìm thấy trong các sản phẩm da thuộc dùng để ngăn chặn sự phát triển của mốc.</p> <p>Mặc dù chúng ta không biết trước rằng các loại thuốc diệt sâu bọ sẽ được tìm thấy trong quần áo và giày dép đã hoàn thiện, nhưng cần phải lưu ý rằng chúng sẽ bị hạn chế sử dụng</p>
93-76-5	2,4,5- axit trichlorophenoxyacetic, các phân tử muối và hợp chất của nó			
309-00-2	Aldrin			
57-74-9	Chlordane			
72-54-8	Dichloro-diphenyl-dichloro ethane (DDD)			
72-55-9	Dichloro-diphenyl-dichloro ethylene (DDE)			
50-29-3	Dichloro-diphenyl-trichloro ethane (DDT)			
60-57-1	Dieldrin			
72-20-8	Endrine			
76-44-8	Heptachlorine			
1024-57-3	Epoxy-heptachlorine			
118-74-1	Hexachlorobenzene			
608-73-1	Hexachlorocyclohexane (HCH, mọi chất đồng phân) ngoại trừ hexachlorocyclohexane gama (ngoại trừ lindane [58-89-9] trong các sản phẩm y tế)			
465-73-6	Isodrin			
4234-79-1	Kelevane			
143-50-0	Kepone (Chlordecone)			
58-89-9	Lindane			
72-43-5	Methoxyclo			
2385-85-5	Mirex			
72-56-0	Perthane			
82-68-8	Quintozene			
8001-50-1	Strobane			
297-78-9	Telodrin			
8001-35-2	Toxaphene			
1336-36-3 53469-21-9 và nhiều	Biphenyl halogen hóa, kể cả biphenyl đa clo hóa (PCB)			
Nhiều	Terphenol halogen hóa, kể cả terphenyl đa clo hóa (PCT)			
Nhiều	Naphtalen halogen hóa			
Nhiều	Diarylalkane halogen hóa			
	Mêtan diphenyl halogen hóa gồm:			
99688-47-8	Mêtan monomethyl-dibromo-diphenyl			
81161-70-8	Mêtan monomethyl-dichloro-diphenyl			
76253-60-6	Mêtan monomethyl-tetrachloro-diphenyl			
87-86-5	Pentachlorophenol (PCP), các phân tử muối và hợp chất của nó			
25167-83-3	Tetrachlorophenol (TeCP), các phân tử muối và hợp chất của nó			
25167-83-3 935-95-5	Tetrachlorophenol (TeCP), muối và hợp chất liên quan 2,3,5,6-TeCP	Chưa phát hiện	Tiêu chuẩn GB/T 18414.1 hoặc GB/T 18414.2 Giới hạn phát hiện = 0,5 mg/kg	
115-29-7 959-98-8 33213-65-9	Endosulfan và các chất đồng phân liên quan	Chưa phát hiện	Phương pháp nội bộ. Giới hạn phát hiện = 0,5 mg/kg	
36355-01-8	Hexabromobiphenyl	Chưa phát hiện	Phương pháp nội bộ. Giới hạn phát hiện = 0,5 mg/kg	
63405-99-2	4,6-Dichloro-7 (2,4,5-trichloro-phenoxy) 0-2-trifluoro methyl benzimidazole (DTTB)	≤ 30 ppm		

⁶ Như được định nghĩa bởi Cơ quan Bảo vệ Môi trường Mỹ <http://www.epa.gov/pesticides/>

Sợi amiăng				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
77536-66-4	Actinolite	Chưa phát hiện	Kiểm tra bằng kính hiển vi; phóng đại tối thiểu 1-250, cố định; tỷ lệ từ độ dài sợi đến đường kính theo bộ lọc ánh sáng phân cực tối thiểu là 3:1	Mô tả: Sợi amiăng là nhóm khoáng chất silicat dạng sợi có trong tự nhiên. Các loại sợi mỏng, dài và mềm này có thể được dệt thành vải. Các sợi amiăng chắc chắn, bền và chịu lửa. Nơi có thể tìm thấy nó: Không chắc chắn được tìm thấy trong vải dệt hiện nay ngoại trừ quần áo chống cháy. Mặc dù chúng ta không biết trước rằng các loại sợi amiăng sẽ được tìm thấy trong quần áo và giày dép đã hoàn thiện, nhưng cần phải lưu ý rằng chúng sẽ bị hạn chế sử dụng.
12172-73-5	Amosite			
77536-67-5	Anthrophyllite			
12001-29-5	Amiăng trắng			
12001-28-4	Croxidolit			
77536-68-6	Tremolit			
Khí thải nhà kính flo hóa				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
2551-62-4	Lưu huỳnh hexaflorua – SF ₆	Bị cấm	Khoảng cách để chứa thêm các thành phần [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	Mô tả: Fluorocacbon chủ yếu được sử dụng như các chất thay thế cho CFCs (Clorofluorocacbon) và HFCs (Flohydriccacbon), cả hai chất này vốn đều khử khí ôzôn mà Nghị định Thư Montreal năm 1987 đã quy định từng bước chấm dứt sản xuất chúng. Fluorocacbon hầu như được sử dụng như chất làm lạnh trong tủ lạnh và máy điều hòa không khí và như chất nổ đẩy trong sơn khí công nghiệp. Các ứng dụng khác gồm thổi bọt, làm sạch dung môi và phủ ngoài vải dệt. Vải dệt phủ fluorocacbon có khả năng thích ứng tốt với thời tiết, ngưng kết tia UV, chịu được hóa chất và chất thải lỏng. Vải dệt được xử lý cũng có tác dụng chống thấm nước và vón hạt tốt. Nơi có thể tìm chúng: Vải dệt được phủ ngoài.
Flohydriccacbon (HFCs):				
75-46-7	HFC-23 – CHF ₃			
75-10-5	HFC-32 – CH ₂ F ₂			
593-53-3	HFC-41 – CH ₃ F			
138495-42-8	HFC-43-10mee – C ₅ H ₂ F ₁₀			
354-33-6	HFC-125 – C ₂ HF ₅			
359-35-3	HFC-134 – C ₂ H ₂ F ₄			
811-97-2	HFC-134a – CH ₂ FCF ₃			
75-37-6	HFC-152a – C ₂ H ₄ F ₂			
430-66-0	HFC-143 – C ₂ H ₃ F ₃			
420-46-2	HFC-143a – C ₂ H ₃ F ₃			
431-89-0	HFC-227ea – C ₃ HF ₇			
677-56-5	HFC-236cb – CH ₂ FCF ₂ CF ₃			
431-63-0	HFC-236ea – CHF ₂ CHFCF ₃			
690-39-1	HFC-236fa – C ₃ H ₂ F ₆			
679-86-7	HFC-245ca – C ₃ H ₃ F ₅			
460-73-1	HFC-245fa – CHF ₂ CH ₂ CF ₃			
406-58-6	HFC-365mfc – CF ₃ CH ₂ CF ₂ CH ₃			
353-36-6	HFC-161 – CH ₃ -CH ₂ -F			
624-72-6	HFC-152 – CH ₂ FCH ₂ -F			
Perfluorocacbon (PFCs):				
75-73-0	Perfluoromethane – CF ₄			
76-16-4	Perfluoroethane – C ₂ F ₆			
76-19-7	Perfluoropropane – C ₃ F ₈			
355-25-9	Perfluorobutane – C ₄ F ₁₀			
678-26-2	Perfluoropentane – C ₅ F ₁₂			
355-42-0	Perfluorohexane – C ₆ F ₁₄			
115-25-3	Perfluorocyclobutane – c-C ₄ F ₈			

Dioxin & furan				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
1746-01-6 40321-76-4 51207-31-9 57117-31-4	Nhóm 1) 2,3,7,8-Dioxin tetrachlorodibenzo-p 1,2,3,7,8-Dioxin pentachlorodibenzo-p 2,3,7,8-Tetrachlorodibenzofuran 2,3,4,7,8-Pentachlorodibenzofuran	Tổng số Nhóm 1: 1 µg/kg	US EPA 8290 - [thông lệ thông lệ – chưa quy định rõ quy định]	<p>Mô tả: Dioxin bao gồm 75 hợp chất đa clo hóa được gọi là dioxin-dibenzo-p clo hóa. Mỗi dioxin có một mức độ độc hại khác nhau về cấu tạo và chất lượng hấp thu mô liên quan. Furan cũng là hợp chất đa flo hóa (hiện tồn tại 135 furan khác nhau). Các dioxin và furan giống nhau về cấu tạo và mức độ độc hại.</p> <p>Nơi có thể tìm thấy chúng: Các dioxin/furan là sản phẩm phụ đốt cháy (nung) các chất hữu cơ thông dụng trong môi trường giàu clo và thường được kết hợp với quy trình sản xuất thuốc diệt sâu bọ, nhựa PVC và các hóa chất clo hóa tương tự khác.</p> <p>Mặc dù chúng ta không biết trước rằng các loại dioxin hoặc furan sẽ được tìm thấy trong quần áo và giày dép đã hoàn thiện, nhưng cần phải lưu ý rằng chúng sẽ bị hạn chế sử dụng.</p>
39227-28-6 19408-74-3 57653-85-7 57117-41-6 70648-26-9 72918-21-9 57117-44-9 60851-34-5	Nhóm 2) 1,2,3,4,7,8-Dioxin hexachlorodibenzo-p 1,2,3,7,8,9-Dioxin hexachlorodibenzo-p 1,2,3,6,7,8-Dioxin hexachlorodibenzo-p 1,2,3,7,8-pentachlorodibenzofuran 1,2,3,4,7,8-Hexachlorodibenzofuran 1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzofuran 1,2,3,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran 2,3,4,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	Tổng số Nhóm 1 & 2: 5 µg/kg		
35822-46-9 3268-87-9 67562-39-4 55673-89-7 39001-02-0	Nhóm 3) 1,2,3,4,6,7,8-Dioxin heptachlorodibenzo-p 1,2,3,4,6,7,8,9-Dioxin octachlorodibenzo-p 1,2,3,4,6,7,8-Heptachlorodibenzofuran 1,2,3,4,7,8,9-Heptachlorodibenzofuran 1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzofuran	Tổng số Nhóm 1, 2 & 3: 100 µg/kg		
50585-41-6 109333-34-8 67733-57-7 131166-92-2	Nhóm 4) 2,3,7,8-Dioxin tetrabromodibenzo-p 1,2,3,7,8-Dioxin pentabromodibenzo-p 2,3,7,8-Tetrabromodibenzofuran 2,3,4,7,8-Pentabromodibenzofuran	Tổng số Nhóm 4: 1 µg/kg		
110999-44-5 110999-46-7 110999-45-6 107555-93-1	Nhóm 5) 1,2,3,4,7,8-Dioxin hexabromodibenzo-p 1,2,3,7,8,9-Dioxin hexabromodibenzo-p 1,2,3,6,7,8-Dioxin hexabromodibenzo-p 1,2,3,7,8-Pentabromodibenzofuran	Tổng số Nhóm 4 & 5: 5 µg/kg		

Chất làm chậm cháy				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
85535-84-8	Parafin clo hóa (C10-C13)	< 100 ppm	Chiết xuất dung môi và GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	<p>Mô tả: Các chất làm chậm cháy là hợp chất hóa học có thể được tích hợp vào vải dệt hoặc được áp dụng bằng các tia phun để ngăn chặn tiến trình đốt cháy.</p> <p>Nơi có thể tìm thấy chúng: Quần áo trẻ em, vải sợi len che, trong các lớp phủ ngoài PU và da thuộc.</p> <p>Parafin clo hóa (C10-C13) cũng có thể hiện diện trong da thuộc và không được vượt quá 1% đối với chất lỏng mỡ trong da thuộc.</p> <p>SCCP [giới hạn phát hiện 100 ppm] Khác [giới hạn phát hiện 5 ppm]</p>
59536-65-1	Biphenyl đa clo hóa (PBBs)	< 10 ppm	Chiết xuất metanol: phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
40088-47-9	Ête Tetrabromodiphenyl (TetraBDE)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
32534-81-9	Ête năm bromodiphenyl (pentaBDE)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
36483-60-0	Ête Hexabromodiphenyl (HexaBDE)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
68928-80-3	Ête Heptabromodiphenyl (HeptaBDE)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
32536-52-0	Ête tám bromodiphenyl (octaBDE)	< 10 ppm	Chiết xuất metanol và phân tích theo LC-MS hoặc GC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
1163-19-5	Ête mười bromodiphenyl (DecaBDE)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
126-72-7	Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat (TRIS)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
5412-25-9	Bis (2,3-dibromopropyl) phosphat	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
545-55-1	Tris (1-aziridinyl)-phosphine oxide (TEPA)	< 10 ppm	Thủy phân KOH hoặc NaOH kèm theo phân tích khoảng cách chứa thêm GC-MS đối với ethyleneimine [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
115-96-8	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
13674-84-5	Ba phốt phat (1-chloro-2-propyl) (TCPP)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	
13674-87-8	Tris (1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP)	< 10 ppm	Chiết xuất dung môi và phân tích theo GC-MS hoặc LC-MS [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	

Kim Loại Nặng Chiết Xuất Trong Vải Sợi (Mồ hôi)

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
7440-36-0	Antimon (Sb)	≤ 30,0 ppm	Thấm qua mồ hôi ISO 105 E04	Nơi có thể tìm thấy nó: Antimon có thể được kết hợp với các loại sợi tổng hợp, phụ kiện cho vải dệt và quần áo, sơn, mực in, đồ trang trí, nhựa dẻo và thành phần kim loại.
7440-38-2	Thạch tín (As)	≤ 0,2 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Thạch tín có thể được kết hợp với các loại sợi tổng hợp, phụ kiện cho vải dệt và quần áo, sơn, mực in, đồ trang trí, nhựa dẻo và thành phần kim loại.
7439-92-1	Chì (Pb)	≤ 0,2 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, chì có thể được kết hợp với các nhựa dẻo, sơn, mực in, chất nhuộm màu và thành phần kim loại.
7440-43-9	Cadimi (Cd)	≤ 0,1 ppm		Mô tả: Cadimi là kim loại dôi dào có trong tự nhiên vốn không dễ bị hao mòn (gỉ). Nó thường được dùng cho các chất nhuộm màu, lớp mạ kim loại, nhựa dẻo (dạng chất ổn định nhiệt), phim ảnh và pin. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, cadimi có thể được kết hợp với các nhựa dẻo, chất nhuộm màu (đặc biệt là màu đỏ, cam, vàng và xanh lục) và dưới dạng lớp bề mặt cho các kim loại.
7440-47-3	Crôm (Cr)	≤ 1,0 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Ở vải dệt và quần áo, crôm có thể được dùng kết hợp với nhựa dẻo, chất nhuộm màu và da thuộc.
18540-29-9	Crôm hóa trị VI, Cr (VI)	Chưa phát hiện (giới hạn phát hiện: 0,5 ppm)		Mô tả: Crôm là kim loại có sẵn trong tự nhiên vốn có thể tồn tại theo ba dạng chính (Crôm (0), Crôm (III) và Crôm (VI)). Trong tự nhiên, Cr (III) là dạng phổ biến, Cr (0) và Cr (VI) không có sẵn trong tự nhiên hoặc khan hiếm. Nơi có thể tìm thấy nó: Ở vải dệt và quần áo, crôm có thể được dùng kết hợp với nhựa dẻo, chất nhuộm màu và da thuộc.
7440-48-4	Coban (Co)	≤ 1,0 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Có thể tìm thấy chất coban trong các thành phần kim loại, chất liệu mạ điện và tráng men, ắc quy và chất màu.
7440-50-8	Đồng (Cu)	≤ 25,0 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Có thể tìm thấy chất coban trong các thành phần kim loại, chất liệu mạ điện và tráng men, ắc quy và chất màu.
7440-02-0	Niken (Ni)	≤ 1,0 ppm		Mô tả: Niken là kim loại phong phú thường được kết hợp với kim loại khác để tạo ra các hợp kim với độ cứng tăng cường và khả năng chịu được ăn mòn. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, niken có thể được kết hợp với các phụ kiện cho vải dệt và quần áo, sơn, mực in, đồ trang trí, nhựa dẻo và thành phần kim loại.
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	≤ 0,02 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Thủy ngân có thể được tìm thấy dưới dạng chất gây ô nhiễm ở một số chất xúc tác kim loại kém chất lượng sử dụng trong quá trình tinh chế

Kim Loại Nặng Chiết Xuất (Dung dịch axit, Sản phẩm trẻ em)				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
7440-36-0	Antimon (Sb)	≤ 60 ppm	Chỉ sản phẩm trẻ em (≤14 tuổi) Di chuyển trong axit chua KSG ISO 8124-3	Nơi có thể tìm thấy nó: Antimon có thể được kết hợp với các loại sợi tổng hợp, phụ kiện cho vải dệt và quần áo, sơn, mực in, đồ trang trí, nhựa dẻo và thành phần kim loại.
7440-38-2	Thạch tín (As)	≤25 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Thạch tín có thể được kết hợp với các loại sợi tổng hợp, phụ kiện cho vải dệt và quần áo, sơn, mực in, đồ trang trí, nhựa dẻo và thành phần kim loại.
10022-31-08	Bari, Ba	≤1000 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Có thể dùng bari làm hợp kim hàn
7440-43-9	Cadimi (Cd)	≤75 ppm		Mô tả: Cadimi là kim loại dẻo có trong tự nhiên vốn không dễ bị hao mòn (gỉ). Nó thường được dùng cho các chất nhuộm màu, lớp mạ kim loại, nhựa dẻo (dạng chất ổn định nhiệt), phim ảnh và pin. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, cadimi có thể được kết hợp với các nhựa dẻo, chất nhuộm màu (đặc biệt là màu đỏ, cam, vàng và xanh lục) và dưới dạng lớp bề mặt cho các kim loại.
7440-47-3	Crôm (Cr)	≤60 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Ở vải dệt và quần áo, crôm có thể được dùng kết hợp với nhựa dẻo, chất nhuộm màu và da thuộc.
7439-92-1	Chì (Pb)	≤90 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, chì có thể được kết hợp với các nhựa dẻo, sơn, mực in, chất nhuộm màu và thành phần kim loại.
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	≤60 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Thủy ngân có thể được tìm thấy dưới dạng chất gây ô nhiễm ở một số chất xúc tác kim loại kém chất lượng sử dụng trong quá trình tinh chế
7782-492	Selen, Se	≤500 ppm		Nơi có thể tìm thấy nó: Một lượng nhỏ các hợp chất organoselenium được sử dụng để giảm bớt các chất xúc tác lưu hóa dùng trong việc sản xuất cao su

Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại được giải phóng

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
7439-92-1	Tổng số chì (Pb)	<u>Chất nền:</u> < 100 ppm <u>Vỏ phủ và sơn:</u> < 90 ppm <i>Giới hạn áp dụng cho hàm lượng chì và chì trong các chất nền CSC yêu cầu mọi sản phẩm và chất liệu phải đáp ứng tiêu chuẩn này, kể cả các sản phẩm không dành cho trẻ em</i>	Phi kim: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E 1001-08.3 Vỏ phủ: CPSC-CH-E1003-09.1 (Giới hạn phát hiện = 10 ppm)	Mô tả: Chì là kim loại có trong tự nhiên vốn quan trọng cho việc sản xuất pin, cầu chì, sơn, nhựa dẻo (dạng chất ổn định nhiệt), đồ gốm, chất trét và chất hàn. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, chì có thể được kết hợp với các nhựa dẻo, sơn, mực in, chất nhuộm màu và thành phần kim loại.
18540-29-9	Crôm (Cr ⁶⁺)	Chưa phát hiện	Tiêu chuẩn EN ISO 17075 hoặc § 64 LFGB 82.02 – 11 (2008) [3 ppm] (Giới hạn phát hiện = 3 ppm)	Mô tả: Crôm là kim loại có sẵn trong tự nhiên vốn có thể tồn tại theo ba dạng chính (Crôm (0), Crôm (III) và Crôm (VI)). Trong tự nhiên, Cr (III) là dạng phổ biến, Cr (0) và Cr (VI) không có sẵn trong tự nhiên hoặc khan hiếm. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, crôm có thể được kết hợp với các nhựa dẻo, chất nhuộm màu và da thuộc.
7440-43-9	Tổng số catmi (Cd)	< 50 ppm	Phi kim: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Vỏ phủ: CPSC-CH-E1003-09.1 (Giới hạn phát hiện = 10 ppm)	Mô tả: Cadimi là kim loại dồi dào có trong tự nhiên vốn không dễ bị hao mòn (gỉ). Nó thường được dùng cho các chất nhuộm màu, lớp mạ kim loại, nhựa dẻo (dạng chất ổn định nhiệt), phim ảnh và pin. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, cadimi có thể được kết hợp với các nhựa dẻo, chất nhuộm màu (đặc biệt là màu đỏ, cam, vàng và xanh lục) và dưới dạng lớp bề mặt cho các kim loại.
7440-02-0	Niken (Ni) (trong các vật dụng kim loại)	< 0,5 µg/cm ² /tuần < 0,2 µg/cm ² /tuần (Mục đầm thùng cơ thể)	Giải phóng niken theo Quy định EN 1811 (đối với sản phẩm phủ/không phủ niken) Quy định EN 12472 + EN1811 (đối với sản phẩm phủ/không phủ niken)	Mô tả: Niken là kim loại phong phú thường được kết hợp với kim loại khác để tạo ra các hợp kim với độ cứng tăng cường và khả năng chịu được ăn mòn. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, niken có thể được kết hợp với các phụ kiện cho vải dệt và quần áo, sơn, mực in, đồ trang trí, nhựa dẻo và thành phần kim loại. Tiếp xúc lâu dài với da được xác định là tiếp xúc với da có nguy cơ nhiễm niken nhiều hơn – 10 phút cho ba hoặc nhiều lần tiếp xúc hơn trong vòng hai tuần, hoặc – 30 phút cho một hoặc nhiều lần tiếp xúc hơn trong vòng hai tuần
7440-38-2	Tổng số thạch tín (As)	Chỉ sản phẩm trẻ em (dưới 12 tuổi) < 40 ppm	QB/T 4340	Nơi có thể tìm thấy nó: Thạch tín có thể được kết hợp với các loại sợi tổng hợp, phụ kiện cho vải dệt và quần áo, sơn, mực in, đồ trang trí, nhựa dẻo và thành phần kim loại
7440-36-0	Tổng số antimon (Sb)	Chỉ sản phẩm trẻ em (dưới 12 tuổi) < 40 ppm	Phi kim: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Vỏ phủ: CPSC-CH-E1003-09.1 (Giới hạn phát hiện = 10 ppm)	Nơi có thể tìm thấy nó: Antimon có thể được kết hợp với các loại sợi tổng hợp, phụ kiện cho vải dệt và quần áo, sơn, mực in, đồ trang trí, nhựa dẻo và thành phần kim loại.
7439-97-6	Tổng số thủy ngân (Hg)	Chỉ sản phẩm trẻ em (dưới 12 tuổi) < 40 ppm	Phi kim: CPSC-CH-E 1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Vỏ phủ: CPSC-CH-E1003-09.1 (Giới hạn phát hiện = 10 ppm)	Nơi có thể tìm thấy nó: Có thể tìm thấy thủy ngân dưới dạng chất gây ô nhiễm trong một số chất xúc tác kim loại chất lượng kém dùng trong quy trình tinh chế
7440-48-4	Coban (Co)	Chỉ sản phẩm trẻ em (dưới 12 tuổi) < 40 ppm	Phi kim: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Vỏ phủ: CPSC-CH-E1003-09.1 (Giới hạn phát hiện = 10 ppm)	Nơi có thể tìm thấy nó: Có thể tìm thấy chất coban trong các thành phần kim loại, chất liệu mạ điện và tráng men, ắc quy và chất màu.

Tạp chất

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
80-05-7	Bisphenol A (BPA) trong các chai đựng nước, bề mặt tiếp xúc thức ăn	Chưa phát hiện	DCM/Axeton/ACN hoặc THF/ACN/ACN: Chiết xuất và phân tích nước theo LC-MS[2mg/kg]	BPA được sử dụng trong nhựa dẻo polycarbonat và nhựa cây epoxy, được dùng phổ biến trong việc bao phủ các loại bình đựng thực phẩm và nước uống.
-	Độ pH của các hàng hóa vải dệt hoặc quần áo đã hoàn thiện	4,0-7,5	ISO 3071	Mô tả: pH là đơn vị đo độ kiềm và độ axit của một dung dịch.
-	Giá trị pH (da thuộc)	3,5-6,0	Tiêu chuẩn DIN EN ISO 4045	
624-49-7	Dimethyl Fumarate (DMFu)	< 0,1 mg/kg	ISO 16186 Giới hạn phát hiện = 0,1 mg/kg	Mô tả: Dimethyl Fumarate (DMF) là bột tinh thể trắng dùng làm chất diệt khuẩn để ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc trong các sản phẩm khách hàng. Nơi có thể tìm thấy nó: Có thể tìm thấy DMF trong các gói nhỏ được thêm vào thùng đựng giày dép nhằm ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc hoặc trong da thuộc hoặc chất liệu ngâm tẩm DMF .
50-00-0	Formandehyt	Sản phẩm không dành cho trẻ em: < 75 ppm Sản phẩm trẻ em: Chưa phát hiện	Vải dệt: ISO 14184-1, JIS L1041 (Law 112) [giới hạn phát hiện = 16 mg/kg] Da thuộc/lông thú: ISO 17226 (giới hạn phát hiện = 16 mg/kg)	Mô tả: formaldehyde có thể được tìm thấy trong hoặc được hình thành từ các chất thuộc da aldehyde, quá trình oxy hóa dầu/mỡ, thuộc lại da nhựa formaldehyde và chất bảo quản trong khi xử lý hóa chất. Cũng xem ở phần trên. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong da thuộc hoặc hóa chất xử lý da thuộc.
2795-39-3 335-67-1	Sunfonat perfluorooctane (PFOS) và axit Pentadecafluorooctanoic (PFOA)	< 1 µg/m ² Xem Chính sách về hóa chất DWR	Chiết xuất dung môi LC-MS- [thông lệ công nghiệp – chưa quy định rõ]	Mô tả: Axit perfluorooctanesulfonic Axit pentadecafluorooctanoic là hợp chất organofluorine. Muối của hợp chất này thường được dùng làm chất hoạt tính bề mặt. Như các fluorocarbon khác, đơn vị phụ C8F17 trong hợp chất này kỵ nước; PFOS và PFOA là thành phần chính trong nhiều vật liệu phủ không thấm nước. Nơi có thể tìm thấy nó: Chất liên kết trong vải không dệt dùng để tăng cường các chất nhuộm và làm ướt nhằm cải thiện độ phủ và thâm nhập của các chất, đạt sự đồng nhất về vật liệu phủ trên sợi dệt, và chống thấm nước, lớp phủ chống dầu trên vải dệt, da thuộc và các chất liệu khác.
87-86-5	Pentachlorophenol	Cấm (<0,05 ppm) cho mỗi chất	Da thuộc: ISO 17070	Mô tả: PCP và Tetrachlorophenol là những hợp chất polychlorinat hóa dùng làm chất bảo quản gỗ, da thuộc và các loại vải dệt.
25167-83-3	Terachlorophenol		Vải dệt: § 64 LFGB BVL B82.02.8, phân tích GC-ECD Vải pôlieste/hợp chất vải pôlieste/vải in: Biến đổi § 64 LFGB BVL B82.02.8 bằng sự thủy phân kiểm	Nơi nó có thể được dùng: PCP và Tetrachlorophenol đã được sử dụng như chất chống nấm trong vải dệt, da thuộc và một số sản phẩm gỗ.
Chưa được chỉ định Thành phần 1: CAS-Số: 118685-33-9 C ₁₃ H ₁₃ ClCrN ₇ O ₁₂ S ₂ Na Thành phần 2: C ₄₆ H ₃₀ CrNi ₁₀ O ₂₀ S ₂ 3Na	Thuộc nhuộm màu xanh	Bị cấm	HPLC (Thông lệ công nghiệp - chưa quy định rõ)	Mô tả: Hỗn hợp: disodium (6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-l-naphtholato)(l-(5-chloro-2-oxidophenylazo)-2-naphtholato)chromate(l-); trisodium bis(6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-l-naphtholato)chromate(l-) Nơi có thể tìm thấy nó: Chất tạo màu Xanh nước biển hoặc Xanh lam dưới dạng hỗn hợp thuốc nhuộm dùng để nhuộm vải hoặc da thuộc.
33-80-345	Triclosan	Chưa phát hiện	Giới hạn phát hiện = 10 mg/kg	Mô tả: Triclosan hầu như được dùng làm chất diệt khuẩn. Vải dệt được hoàn thiện bằng triclosan sẽ được xử lý bằng các chất lưu hóa để cung cấp các đặc tính kháng khuẩn lâu bền Nơi nó có thể được dùng: Triclosan có thể được tìm thấy trong quần áo và mỹ phẩm

Hợp chất organotin

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
56573-85-4	Tributyltin (TBT)	< 0,5 ppm (mỗi chất)	ISO/TS 16179	Mô tả: Các chất organotin là loại hóa chất kết hợp giữa thiếc và chất hữu cơ như nhóm butyl và phenyl. Các chất organotin được tìm thấy phổ biến trong môi trường dưới dạng chất chống bẩn trong sơn tàu biển, nhưng chúng cũng có thể được dùng như chất diệt khuẩn (chất kháng khuẩn), và/hoặc chất ổn định nhiệt trong nhựa dẻo. Không được sử dụng các chất này tại EU dưới dạng hoạt chất diệt khuẩn. Nơi có thể tìm thấy chúng: Trong vải dệt và quần áo, các chất organotin có thể được kết hợp với nhựa dẻo, mực in, sơn và chất truyền nhiệt.
668-34-8	Triphenyltin (TPHT)			
1002-53-5	Dibutyltin (DBT)	< 1 ppm		
15231-44-4	Diocetyl tin (DOT)	< 0,10%		

Nitrosamine trong cao su

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
62-75-9	N-Nitrosodimethylamine	Chưa phát hiện Chỉ giày dép trẻ sơ sinh và trẻ em, dưới 14 tuổi với cỡ giày nhỏ hơn 245 mm Giới hạn phát hiện = 0,5 mg/kg	GB 30585 GB 25036	Các chất nitrosamine hầu như được thêm vào có chủ ý trong khi sản xuất cao su tự nhiên và tổng hợp. Chúng được sử dụng như một thành phần của chất gia tốc, chất chống oxy hóa và chất gia cố để mang lại độ bền và độ đàn hồi trong sản phẩm cuối cùng. Các chất nitrosamine có thể được tạo ra trong cao su dưới dạng phụ phẩm từ tiền chất liên quan trong quá trình sản xuất và bảo quản. Đây là kết quả từ phản ứng giữa các tiền chất và các chất phụ gia khác nhau được thêm vào trong bước lưu hóa khi chế biến cao su.
55-18-5	N-nitrosodiethylamine			
621-64-7	N-nitrosodipropylamine			
924-16-3	N-nitrosodibutylamine			
100-75-4	N-nitrosopiperidine			
930-55-2	N-nitrosopyrrolidine			
59-89-2	N-nitrosomorpholine			
614-00-6	N-nitroso-N-methylaniline			
612-64-6	N-nitroso-N-ethylaniline			

Nhựa dẻo PVC

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
9002-86-2	Nhựa dẻo PVC	*Xem nhận định	Thử nghiệm đốt cháy của Beilstein nhằm phát hiện clo và quang phổ hồng ngoại (IR) có hoặc không có chiết xuất dung môi.	*Columbia đã loại bỏ việc sử dụng vật liệu nhựa PVC ra khỏi hầu hết các sản phẩm do có nhiều nguy cơ bao gồm các chất bị hạn chế như chì, phtalat, và cadimi cũng như không khuyến khích sử dụng các chất đó ngoại trừ trong một số ít trường hợp. Nếu nhà cung cấp được yêu cầu sử dụng nhựa PVC, quy trình sản xuất và thử nghiệm phải được xem xét và chấp thuận bởi Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm CSC để đảm bảo sản phẩm đó tuân thủ quy định RSL.
75-01-4	Hàm Lượng Hóa Dầu Vinyl Chloride	≤ 5 mg/kg	Tiêu chuẩn GB 21550, GB/T 4615	Mô tả: Nhựa PVC (còn được biết đến là nhựa vinyl) là polyme clo hóa được dùng riêng biệt. Các sản phẩm nhựa vinyl gồm thẻ tín dụng, đồ gỗ, đồ chơi, ván lót sàn, cáp/lớp cách điện, ống mềm tưới vườn và lớp phủ ngoài.
7439-92-1 7440-43-9	Phân tích kim loại nặng - Chì hòa tan - Cadmi hòa tan	Chì hòa tan ≤90 mg/kg Cadmi hòa tan ≤75 mg/kg	GB 21550	
-	Chất bay hơi khác	≤ 20 g/m ²	GB 21550	

Phtalat				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
71888-89-6	1,2-Axit benzenedicarboxylic, di-C6-8-ête alkyl phân nhánh, C7-no (DIHP)	Các chất liệu đồng nhất MI < 0,1% (cho mỗi chất chất liệu thun)	CPSC-CH-C1001-09.3 – Quy trình hoạt động chuẩn để xác định phtalat	CSC hạn chế việc sử dụng Phtalat trong mọi sản phẩm kể cả các sản phẩm in lưới. Mô tả: Phtalat là loại hợp chất hữu cơ được thêm vào nhựa để tăng độ dẻo. Nơi có thể tìm thấy nó: Trong vải dệt và quần áo, các chất phtalat có thể được kết hợp với những thành phần nhựa dẻo, đồ trang trí và bản in lưới.
68515-42-4	1,2-Axit benzenedicarboxylic, este alkyl mạch vòng và tuyến tính di-C7-11(DHNUP)	Chất liệu sử dụng trong sản phẩm dành cho trẻ em (≤14 tuổi): < 0,1% (mỗi chất) và DEHP, BBP, DBP, DINP, DNOP, DIDP ≤ 0,1 % (tổng hàm lượng)		
85-68-7	Benzyl butyl phtalat (BBP)			
117-81-7	Bisphthalat (2-ethylhexyl) (DEHP)			
117-82-8	Bisphthalat (2-methoxyethyl) (DMEP)			
84-74-2	Dibutyl phtalat (DBP)			
84-69-5	Diisobutyl phtalat (DIBP)			
84777-06-0	1,2-Axit benzenedicarboxylic, dipentylester, mạch vòng và tuyến tính (DniPP)			
605-50-5	Diisopentylphtalat (DIPP)			
776297-69-9	N-Pentyl-isopentylphtalat (NpiPP)			
131-18-0	Dipentyl phtalat (DPP)			
84-75-3	Di-n-hexyl phtalat (DnHP)			
26761-40-0	Di-isodecyl phtalat (DIDP)			
28553-12-0	Di-isononyl phtalat (DINP)			
117-84-0	Di-n-octyl-phtalat (DNOP)			

Các hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs)

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
83-32-9	Acenaphthene	<p>Các Thành Phần Tiếp Xúc Da: *≤1mg/kg (cho mỗi chất) < 10 mg/kg (tổng của mọi PAH)</p> <p>Sản phẩm dành cho trẻ em: *≤0,5mg/kg (cho mỗi chất) < 10 mg/kg (tổng của mọi PAH)</p> <p>Các Thành Phần Không Tiếp Xúc Da: < 50 mg/kg (tổng của mọi PAH)</p>	AfPS GS 2014:01 PAK	<p>Polyme (EVA, TPU, cao su, tấm lót, bọt xốp, nhựa cao su, các tấm lót nhiệt, v.v...)</p> <p>Nơi có thể tìm thấy chúng: Polyme (EVA, TPU, cao su, tấm lót, bọt xốp, nhựa cao su, các tấm lót nhiệt, v.v...) và nhiều sơn mài/lớp phủ</p>
208-96-8	Acenaphthylene			
120-12-7	Antraxen			
56-55-3	Benzo[a]antraxen			
50-32-8	Benzo[a]pyrene (BaP)			
205-99-2	Benzo[b]floranten			
191-24-2	Benzo[ghi]perylene			
207-08-9	Benzo[k]floranten			
218-01-9	Crysen			
53-70-3	Dibenz[a,h]antraxen			
206-44-0	Floranten			
86-73-7	Floren			
193-39-5	Indeno[1,2,3-cd]pyrene			
91-20-3	Naphtalen			
85-01-8	Phenanthrene			
129-00-0	Pyrene			
192-97-2	Benzo[e]pyrene			
205-82-3	Benzo[j]floranten			

Hạn Chế Đóng Gói

Các nhà cung cấp bao bì và thành phần đóng gói phải tuân thủ Quy định Liên minh Chất độc từ Thống đốc Vùng Tây Bắc (CONEG) về Đóng gói được thông qua bởi một số tiểu bang của Mỹ, Chỉ thị 94/62/EC của EU về đóng gói và chất thải đóng gói, và các yêu cầu về kim loại nặng trong bảng dưới đây. Việc đóng gói được định nghĩa là bất kỳ vật dụng đựng nào cung cấp phương tiện tiếp thị, bảo vệ hoặc xử lý sản phẩm và sẽ bao gồm một gói đơn vị, gói trung gian và thùng vận chuyển. Các mặt hàng không trả lại dùng cho các mục đích tương tự cũng sẽ được xem xét để tạo bao bì đóng gói. Nó sẽ bao gồm thùng đựng không niêm phong như hộp đựng, giỏ thưa, chén, thùng, giấy kim loại cứng và các loại khay khác, bao bì và màng gói, túi xách và bồn đựng.

Thành phần đóng gói có nghĩa là bất kỳ bộ phận lắp ráp nào của một thùng đựng như, nhưng không giới hạn ở, bất kỳ hoạt động chặn trong hoặc ngoài, giằng, đệm, chống mưa nắng, đóng đai bên ngoài, lớp phủ, đóng kín, các loại mực và nhãn.

Kim loại nặng trong vật liệu đóng gói				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
7439-92-1	Chì (Pb)	Tổng số kim loại nặng < 100 ppm	Thủy phân axit với ICP (Giới hạn phát hiện = 5 ppm mỗi kim loại)	-
7440-43-9	Cađimi (Cd)			
18540-29-9	Crôm hóa trị VI, Cr (VI)			
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)			

Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế Sản Xuất (MRSL)

Mục đích của Danh mục các chất bị hạn chế sản xuất (MRSL) là nhằm giới hạn việc sử dụng các hóa chất độc hại vốn có thể gây tác hại đối với người tiêu dùng, môi trường và công nhân viên - những người có thể bị phơi nhiễm trong quá trình sản xuất. MRSL áp dụng cho hóa chất dùng trong các quy trình sản xuất thành phẩm tại các nhà máy của nhà cung cấp được ký hợp đồng bởi CSC. Các nhà cung cấp thành phẩm phải thử nghiệm mọi sản phẩm hóa học tồn kho và mỗi đơn đặt hàng hóa chất để đảm bảo không có các hóa chất vừa nêu được cố tình sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm CSC. Các nhà cung cấp phải đảm bảo những phương án hóa chất thay thế không gây ảnh hưởng bất lợi đối với kiểu dáng sản phẩm hoặc hiệu suất mong đợi.

<i>Giới hạn sử dụng các chất trong sản xuất</i>				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với hóa chất hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
68-12-2	Dimetila Focmanit (DMF)	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
50-00-0	Focmandehyt	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa, nhựa chống nhăn
75-09-2	Dichloromethane	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
108-95-2	Phenon	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi trong sơn lót, chất kết dính và nhựa cho nylông và nhựa dẻo
127-18-4	Thuốc chống giun sán	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
108-88-3	Toluene	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi trong sơn lót, chất kết dính, sơn và mực in
1330-20-7	Xylene	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi trong sơn lót, chất kết dính, sơn và mực in
67-66-3	Trichloromethane	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
110-54-3	n-hexan	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
71-43-2	Benzen	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa

Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử (EEE)

Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử của Công ty Columbia Sportswear (EEE) áp dụng cho bất kỳ thiết bị nào phụ thuộc vào các dòng hiện hoặc từ trường để hoạt động thích hợp và thiết bị được thiết kế để tạo, truyền tải và đo lường các dòng điện và từ trường này với định mức điện áp không quá 1000 Vôn AC và 1500 Vôn DC⁷.

- Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nhận biết và tôn trọng triệt để mọi tiêu chuẩn an toàn sản phẩm và tuân thủ EEE toàn cầu hiện hành.
- Nếu EEE là bộ phận của sản phẩm tiêu dùng, thì mọi bộ phận khác của sản phẩm đó phải đáp ứng các yêu cầu RSL ở trên.
- Mọi loại EEE dùng trong các sản phẩm CSC phải được tháo rời dễ dàng bởi người dùng và tuân thủ chỉ thị về pin của Liên hiệp châu Âu (EU).
- Các loại pin EEE, bình điện và bộ pin phải được đánh dấu bằng biểu tượng thùng rác có bánh xe gạch chéo như hình bên dưới và tuân thủ Chỉ thị 2002/96/EC của EU về Rác thải Thiết bị Điện và Điện tử (WEEE):



- Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm về mọi đánh giá phù hợp và thử nghiệm tuân thủ sản phẩm EEE để đáp ứng mọi yêu cầu theo quy định hiện hành.
- Các nhà cung cấp phải lưu giữ mọi tài liệu kỹ thuật, các tuyên bố tuân thủ và tài liệu để chứng minh sự tuân thủ trong 10 năm sau khi EEE được bán hoặc chuyển giao cho CSC.
- CSC có quyền xét duyệt mọi hồ sơ EEE và sẽ xem bất kỳ sản phẩm nào không kèm theo các tài liệu tuân thủ liên quan như đã vi phạm chính sách này.
- Mọi EEE phải tuân thủ Chỉ thị 2011/65/EC (RoHS) và đáp ứng các giới hạn hóa học như liệt kê dưới đây.

⁷ Chỉ thị 2011/65/EU của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng Giới hạn Sử dụng các Chất Nguy hại Nhất định trong Thiết bị Điện và Điện tử (RoHS)⁷.

Các Chất trong Thiết bị Điện và Điện tử⁸

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với chất liệu đồng nhất	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Các nhận định
7440-43-9	Cađimi	100 mg/kg	IEC 62321:2008 Điều khoản 8,9,10 ICP-OES, ICP-MS và AAS	
7439-92-1	Chì	1.000 mg/kg	IEC 62321:2008 Điều khoản 8,9,10 ICP-OES, ICP-MS và AAS	
7439-97-6	Thủy ngân	1.000 mg/kg	IEC 62321:2008 Điều khoản 7 CV-AAS, CVAFS, ICP-OES và ICP-MS	
18540-29-9	Crôm (Cr6+) Cr(VI)	1.000 mg/kg	IEC 62321:2008 Phụ lục B và C	
	Ête điphenyl đa brom hóa (PBDE) và biphenyl đa brom hóa (PBB)	1.000 mg/kg	IEC 62321 Phụ lục A, GC-MS	

Kim loại trong pin

Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Các nhận định
7440-43-9	Cađimi	5 mg/kg	EDXRF, ICP-OES ICP-OES, ICP-MS, AAS	
7439-92-1	Chì	40 mg/kg	EDXRF, ICP-OES ICP-OES, ICP-MS, AAS	
7439-97-6	Thủy ngân	5 mg/kg	ICP, AAS, EDXRF ICP-OES, ICP-MS, CVAAS	

Khoáng chất xung đột

Các khoáng chất xung đột là khoáng chất bắt nguồn từ quặng được khai thác dưới các điều kiện xung đột vũ trang và lạm dụng nhân quyền đặc biệt ở các tỉnh miền đông nước CHDC Công Gô. CSC mong đợi tất cả các nhà cung cấp tránh sử dụng "khoáng chất xung đột" vốn có thể tài trợ hoặc mang lại lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp cho các nhóm vũ trang tại nước CHDC Công Gô hoặc các nước láng giềng. Các nhà cung cấp được mong đợi duy trì các hồ sơ về nguồn gốc và dây chuyền bảo quản của mọi chất liệu dùng trong việc sản xuất sản phẩm CSC và có thể cần thiết để tiến hành các kiểm nghiệm thẩm định về dây chuyền cung cấp theo các quy định về Khoáng chất xung đột của Đạo luật Bảo vệ Người Tiêu dùng và Cải cách Phố Wall Dodd-Frank.

Chính sách Khoáng Chất Xung Đột CSC có thể được tìm thấy tại: http://www.columbia.com/About-Us_Corporate-Responsibility_Social-Responsibility.html

⁸ Giới hạn các chất bị cấm trong EEE đề cập đến từng chất liệu đồng nhất riêng biệt

Chính sách về vải dệt, sợi quang, và các loại da có nguồn gốc từ động vật

- Theo yêu cầu, các nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu xuất xứ cho bất kỳ chất liệu nào được cung cấp cho CSC.
- Các sản phẩm không được sản xuất bằng hoặc chứa các chất liệu có nguồn gốc từ bất kỳ loại thực vật hoặc động vật nào được xác định là gây nguy hiểm hoặc đe dọa theo Hiệp định Thương mại Quốc tế về Loài Hệ Động vật và Thực vật Hoang dã Gây Nguy hiểm (CITES).
- Sản phẩm không được sản xuất có hoặc chứa lông chó và mèo, và phải tuân thủ Bộ luật 19 § 1308 của Mỹ - Cấm nhập khẩu các sản phẩm lông chó và mèo.
- Da thuộc có thể không có nguồn gốc từ các khu vực bị phá rừng bất hợp pháp trong quần xã sinh vật Amazon. Theo yêu cầu, các nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu về nguồn gốc chất liệu và giấy chứng nhận nêu rõ rằng họ có các chính sách và quy định tuân thủ phù hợp để cấm và ngăn chặn việc thu mua da sống từ gia súc được nuôi ở lưu vực Amazon.
- Sản phẩm không được chứa len lã.
- Sản phẩm hoặc vật liệu bán hay chuyển giao cho CSC không được chứa chất liệu lông tơ hoặc lông vũ lấy từ các nguồn sử dụng phương pháp "tuốt lông sống" hoặc liên quan đến các hoạt động cho ăn cưỡng bức. CSC có thể yêu cầu nhà cung cấp chứng minh họ không lấy vật liệu "tuốt lông sống" hoặc vật liệu từ các nguồn tham gia các hoạt động cho ăn cưỡng bức trong các sản phẩm CSC.

Chính sách về công nghệ Nano

'Vật liệu nano' nghĩa là vật liệu tự nhiên, ngẫu nhiên hoặc được sản xuất có chứa các hạt rất nhỏ trong trạng thái không liên kết hay là một khối kết tập hoặc kết tụ và đối với 50% lượng hạt trở lên trong phân bố kích thước số lượng thì một hoặc nhiều kích thước bên ngoài nằm trong phạm vi kích thước 1 nm-100 nm.

Nhân viên xử lý vật liệu nano trong quy trình sản xuất có thể phơi nhiễm các hạt nano khi hít phải, khi tiếp xúc qua da hoặc khi nuốt phải.

CSC không khuyến khích sử dụng vật liệu nano trong các sản phẩm CSC trừ một số ít trường hợp. Nếu nhà cung cấp được yêu cầu sử dụng vật liệu nano chẳng hạn như vật liệu chống tia UV, chất làm chậm cháy hay lớp phủ kháng khuẩn thì quy trình sản xuất phải được xem xét bởi Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm CSC. Cũng nên tham khảo Sổ Tay An Toàn, Sức Khỏe & Môi Trường Nhà Cung Cấp CSC để biết các yêu cầu xử lý.

Nhà cung cấp phải cung cấp các thông tin sau khi có liên quan:

1. Mục đích sử dụng, chức năng và mục đích của vật liệu nano và thông tin liên quan đến mọi vật liệu hoặc sản phẩm cuối cùng sẽ sử dụng vật liệu nano;
2. Phương pháp sản xuất;

3. Đặc điểm, tính chất vật lý và hóa học của vật liệu nano như:

- thành phần,
- đặc tính,
- độ tinh khiết,
- cấu trúc,
- độ đồng nhất cấu trúc,
- hoạt động xúc tác hoặc xúc tác quang hóa,
- phân bố kích thước/kích thước hạt,
- đặc tính điện học/cơ học/quang học,
- tỷ lệ bề mặt-khối lượng,
- phản ứng hóa học,
- diện tích bề mặt/hóa học/tích điện/cấu trúc/hình dạng,
- độ hòa tan trong nước/độ phân tán,
- độ tích tụ/kết tập (hoặc các đặc tính khác), và
- mô tả về các phương pháp sử dụng để đưa ra các quyết định này;

4. Dữ liệu quan trọng về độc tính, độc tính sinh thái, dữ liệu chuyển hóa và môi trường mà có thể nói chung và riêng đến vật liệu nano nếu áp dụng; và

5. Chiến lược đánh giá và quản lý rủi ro, nếu được xem xét hoặc thực hiện.

Chính Sách Hóa Chất Không Thẩm Nước Bền Lâu

CSC đã loại bỏ các hợp chất perfluorinat hóa chuỗi dài (LCPFCs) * bao gồm PFOA và PFOS ($1\mu\text{g}/\text{m}^3$), ra khỏi mọi sản phẩm của công ty. Tất cả các nhà cung cấp phải sử dụng các hợp chất perfluorinat hóa chuỗi ngắn (SCPFCs) dưới dạng lớp hoàn thiện chống thấm nước bền lâu (DWR) trên các loại vải mặt ngoài và các màng thấm hút chống thấm như hóa chất C6 hoặc C4 DWR.

Tuyên bố tình trạng CSC liên quan đến nỗ lực giảm thiểu và loại bỏ các hóa chất florua (PFOS và PFOA):

http://demandware.edgesuite.net/aasn_prd/on/demandware.static/Sites-Columbia_US-Site/Sites-Columbia_US-Library/en_US/dw2db4e409/AboutUs/PDF/COLM%20PFOA-PFOS%20Statement%20Draft%205-21-15.pdf

*Xác Định Hợp Chất Perfluorinat Hóa Chuỗi Dài:

- Axit Perfluorocarboxylic với độ dài chuỗi carbon C8 và cao hơn, bao gồm cả axit perfluorooctanoic (PFOA);
- Các chất sunfonat perfluoroalkyl với chuỗi carbon dài C6 và cao hơn, bao gồm cả axit sunfonic perfluorohexane (PFHxS) và sunfonat perfluorooctane (PFOS); và
- Tiền chất của những chất này có thể được tạo ra hoặc có mặt trong các sản phẩm.

RSL và quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm

Hướng dẫn thử nghiệm RSL

Bảng sau đây cung cấp hướng dẫn thử nghiệm cho các nhà cung cấp trong việc phát triển các chương trình quản lý hóa chất và thử nghiệm tuân thủ RSL của riêng họ và được dùng làm nền tảng cho các chương trình thử nghiệm RSL thông thường và ngẫu nhiên của CSC. Các nhà cung cấp phải hạn chế việc sử dụng mọi hóa chất liệt kê trong RSL bất kể có cần thử nghiệm hay không. Các chất liệt kê trong bảng miêu tả việc lựa chọn các hóa chất nguy hiểm thường được tìm thấy theo loại chất liệu. Thử nghiệm bắt buộc được chỉ bởi (●) và thử nghiệm bổ sung được chỉ bởi (○). Trừ khi được nêu ngược lại, tất cả các màu sắc phải được thử nghiệm.

Chất liệu	Vải dệt		Da thuộc		Kim loại	Polyme	Vật liệu đóng gói	Nếu có bất kỳ lớp phủ hoặc vật liệu phủ nào ở trên đỉnh bao bì, hãy áp dụng thêm các nội dung dưới đây		
	Tự nhiên	Tổng hợp / hỗn hợp	Tự nhiên	Mạ PU /PU				Lớp phủ/Mực/In	DWR ¹²	Chất chống cháy
Thuốc nhuộm Azo ^{6,8,10}	●	●	●	●						
Thuốc nhuộm gây ung thư ^{6,8,10}	●	●								
Thuốc nhuộm phân tán ^{6,8,10}		●								
Alkyl Phenols ^{8,9}	○	○	○	○		○		○		
Alkylphenol Ethoxylates ^{8,9}	●	●	●	●		○		○		
Tổng số catmi ^{8,10}				○	○	●		○		
Tổng số chì ^{7,8,10}			○	○	●	●		●		
Crôm (VI) ¹⁰			●	●						
Phthalates ^{8,9}				○		●		● (nếu bản in nhựa)		
Giải phóng niken ⁹					●					
Hợp chất hữu cơ ¹⁰			○	○		● (chỉ đồ trang trí)		○		
PAHs (Chỉ giày dép) ¹⁰						●				
PFOS và PFOA ⁹								●		
Formaldehyde ^{8,9}	●	●	●	●						
Kim loại nặng đóng gói ^{8,10}							●			
TECP và TDCPP ^{8,9,12}										●

⁶Chỉ các chất liệu có màu mới cần thử nghiệm thuốc nhuộm azo, thuốc nhuộm gây dị ứng và thuốc nhuộm phân tán; các chất liệu màu trắng không màu được miễn thử nghiệm.

⁷Việc thử nghiệm chì bổ sung có thể bắt buộc đối với các chất liệu dùng trong sản phẩm trẻ em theo CPSIA.

⁸Mọi hoạt động thử nghiệm sẽ được thực hiện trong hợp chất 3 trong 1, bao gồm tổng số catmi có giới hạn phát hiện là 10 ppm và PAHs (chỉ giày dép)

⁹Thử nghiệm sẽ được thực hiện theo từng chất liệu

¹⁰Thử nghiệm sẽ được thực hiện theo từng màu cho từng chất liệu

¹¹Ví dụ về polymer: EVA, lớp PU, TPU, TPR, Cao su, Ni lông, TPE, nhựa mủ, lớp phủ PU

¹²TECP = Phốt phát Tris (2-chloroethyl); TDCPP = Phốt phát Tris (1,3-dichloro-2-propyl); DWR = Chống thấm nước lâu bền

Các yêu cầu thử nghiệm

Thử nghiệm có thể bắt buộc bất cứ lúc nào để chứng minh sự tuân thủ RSL. Thử nghiệm có thể là một phần trong chương trình thử nghiệm thông thường hoặc ngẫu nhiên và phải được tiến hành bằng chi phí của nhà cung cấp. Thử nghiệm phải được tiến hành bởi phòng thí nghiệm do CSC thông qua, xem phần *Phòng thí nghiệm RSL được qua bởi Columbia* trong sổ tay này. Nơi nhà cung cấp kiểm soát quy trình lựa chọn và tìm nguồn cung ứng chất liệu hoặc thành phần, họ có trách nhiệm chứng minh sự tuân thủ và thử nghiệm theo yêu cầu. CSC có thể tiến hành thử nghiệm ngẫu nhiên bổ sung qua dây chuyền cung cấp. Các kết quả từ thử nghiệm ngẫu nhiên thay thế cho mọi kết quả thử nghiệm trước đó. Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm cho bất kỳ chất liệu hay sản phẩm nào không đáp ứng các tiêu chuẩn của RSL. Các sản phẩm dành cho trẻ em phải tuân thủ Đạo luật Cải thiện An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Mỹ (CPSIA) và toàn bộ các yêu cầu liên quan. Các sản phẩm dành cho trẻ em có thể yêu cầu thử nghiệm bổ sung.

Quy trình yêu cầu lấy mẫu và thử nghiệm

1. Theo hướng dẫn thử nghiệm ở trên hoặc theo yêu cầu của CSC, các chất liệu mẫu và/hoặc thành phẩm cần phải được thử nghiệm. Các mẫu phải được lấy từ lô sản xuất đầu tiên trừ khi quy định ngược lại.
2. Tất cả các chất liệu mẫu và hàng hóa thành phẩm dùng để thử nghiệm phải là chất đại diện - trên mọi phương diện - cho những chất liệu được sử dụng hoặc được thiết kế để sử dụng trong sản xuất sản phẩm CSC. Nếu có bất kỳ hàng hóa thành phẩm nào như nước giặt quần áo hoặc thuốc nhuộm quần áo, các nhà cung cấp phải đảm bảo mẫu gửi đi được thử nghiệm sau khi hoàn thiện.
3. Thử nghiệm kết hợp đến 3 màu của cùng chất liệu có thể chấp nhận cho các mặt hàng thử nghiệm nhất định. Nếu cần, hãy liên hệ phòng thí nghiệm được thông qua bởi CSC để có thông tin về số lượng mẫu và hướng dẫn kết hợp.
4. Điền Mẫu đơn Yêu cầu Thử nghiệm (TRF) RSL của CSC đảm bảo bao gồm mọi thông tin cần thiết.
5. Nộp TRF và các hàng mẫu yêu cầu cho phòng thí nghiệm thuộc bên thứ 3 được thông qua bởi CSC để được thử nghiệm.
6. Vui lòng thông báo cho các phòng thí nghiệm rằng họ cần phải báo cáo các kết quả thử nghiệm trực tiếp cho Văn phòng Liên lạc CSC vốn đưa ra yêu cầu thử nghiệm và gửi đến email: RSL@columbia.com. Mọi báo cáo thử nghiệm phải bằng tiếng Anh.
7. Nếu bất kỳ kết quả thử nghiệm nào bị lỗi, việc sản xuất phải bị dừng lại; mọi sản phẩm nghi ngờ phải được giữ lại. **Sản phẩm không tuân thủ không được gửi đi.**
 - a. Các nhà cung cấp cần phải điền Mẫu đơn Sửa Lỗi RSL và liên hệ ngay với nhân viên liên lạc CSC thích hợp để có thêm thông tin. CSC sẽ phối hợp với nhà cung cấp để xác định hoạt động khắc phục vốn có thể bao gồm cả việc hủy bỏ đơn đặt hàng.
 - b. Tái thử nghiệm có thể bắt buộc như được chỉ thị bởi CSC.
8. Hồ sơ thử nghiệm phải được lưu giữ bởi nhà cung cấp tối thiểu 5 năm.

Bảng chú giải các thuật ngữ/cụm từ viết tắt

AAS—Quang phổ hấp thụ nguyên tử

Phòng Thí Nghiệm Bên Thứ 3 Được Chứng Nhận—vì mục đích sổ tay này, hãy tham khảo phòng thí nghiệm được chứng nhận bởi Ủy Ban An Toàn Sản Phẩm Tiêu Dùng (xem: <https://www.cpsc.gov/cgi-bin/LabSearch/>)

BS—Tiêu chuẩn Anh

CAS—Sở Chiết Xuất Hóa Chất, số đăng ký CAS là ký hiệu nhận dạng duy nhất cho các hóa chất. CAS là bộ phận của Hội Hóa chất Mỹ. Xem www.cas.org.

CEN—Ủy ban Chuẩn hóa châu Âu

CPSC—Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng (Mỹ)

Giới hạn phát hiện—số lượng thấp nhất của một chất vốn có thể được phân biệt từ việc thiếu chất đó (giá trị trống) trong phạm vi giới hạn tin cậy đã nêu

DIN—Viện tiêu chuẩn Đức (Deutsches Institut für Normung)

Dioxin và Furan—Các hợp chất hóa học vốn là sản phẩm phụ không mong muốn trong việc sản xuất thuốc diệt cỏ, chất khử trùng và các chất khác

EEC—Cộng đồng Kinh tế châu Âu

EEE—Thiết bị điện và điện tử

EN—Tiêu chuẩn châu Âu

EPA—Cơ quan Bảo vệ Môi trường (Mỹ)

EU—Liên minh châu Âu

EDXRF—huỳnh quang tia X phân tán năng lượng

FTIR—Quang phổ hồng ngoại biến đổi Fourier

GB—Guo Biao trong tiếng Hoa có nghĩa là Tiêu chuẩn quốc gia

GC-MS—Phép sắc ký/khối phổ kế khí - dụng cụ để xác định thành phần của các hợp chất hoặc chất chưa xác định - chất lỏng, khí.

HPLC—Phép sắc ký chất lỏng hiệu suất cao

ICP-OES—phép đo phổ bức xạ quang học thể điện tương liên kết cảm ứng

ISO—Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế

JIS—Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản

KOH—Kali hiđrôxit

LFGB—Lebensmittel-, Bedarfsgegenstände- und Futtermittelgesetzbuch – Sách Luật tiếng Đức về thực phẩm, mặt hàng tiêu dùng và thức ăn gia súc.

LC-MS—Phép sắc ký/khối phổ kế chất lỏng - dụng cụ để xác định thành phần của các hợp chất hoặc chất chưa xác định - chất lỏng, khí.

mg/L—miligam/lít.

mg/kg—miligam/kilogam.

Thông tin MSDS—Thông tin tờ dữ liệu an toàn chất liệu – Đây là thông tin độc hại & an toàn hóa học kèm theo các hóa chất

NaOH—Natri hiđrôxit

% theo khối lượng—còn được gọi là % trọng lượng hoặc % theo trọng lượng, đây là khối lượng của chất hòa tan chia cho tổng khối lượng của dung dịch và nhân 100% (còn gọi là ppm)

Thuốc trừ sâu—Tác nhân hoặc hóa chất dùng để diệt sâu bệnh

ppm—Phần triệu. Đơn vị mô tả nồng độ của các hóa chất. 1 ppm cũng có thể được viết là 1 miligam/kilogam (mg/kg), 1 micrôgam/gam ($\mu\text{g/g}$) hoặc là một phần trăm nơi mà, $X_{(\text{ppm})} = X_{(\%)}$ \times 10000.

ppb—Phần tỷ. Đơn vị mô tả nồng độ của các hóa chất. 1 ppb cũng có thể được viết là 1 micrôgam/kilogam ($\mu\text{g/kg}$).

PVC—Nhựa tổng hợp PVC

Dung môi—Chất được hòa tan với chất khác, tạo thành một dung dịch.

UK—Vương quốc Anh

$\mu\text{g/cm}^2/\text{tuần}$ —micrôgam/centimet vuông/tuần

$\mu\text{g/g}$ —micrôgam/gam

$\mu\text{g/kg}$ —micrôgam/kilogam

$\mu\text{g/m}^2$ —micrôgam/mét vuông

Các phòng thí nghiệm RSL được thông qua bởi Columbia

Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email
Intertek Global Giám đốc kinh doanh - Mỹ	Subhash Appidi 2321 Rosecrans Avenue, Suite 3210, El Segundo, CA 90245, USA	+1.310.364.3789 Di động:+1.612.594.1269	Subhash.appidi@intertek.com
	Shirley Luo 2321 Rosecrans Avenue, Suite 3210 El Segundo, CA, 90245, USA	+1.310.364.3780 Di động:+1.310.343.5429	Shirley.luo@intertek.com
Intertek Global Giám đốc kỹ thuật - RSL	Vicky Au 2 nd Floor, Garment Centre, 576 Castle Peak Road, Kowloon, Hong Kong, Chin	+852 2173 8253	vicky.au@intertek.com
Intertek Global GB Hỗ trợ kỹ thuật - Mỹ	Megan Liu 22887 NE Townsend Way, Fairview, OR 97024, USA	+1 224 520 3114	megan.liu@intertek.com
Intertek Global GB Hỗ trợ kỹ thuật - Châu Á	Clara Zhu 2/F, Building No.4, Shanghai Comalong Industrial Park, 889 Yi Shan Road, Shanghai 200233, China	+86 21 6091 7083	Clara.zhu@intertek.com
Intertek Mỹ	Kathleen DeVito 545 E. Algonquin Road, Suite F, Arlington Heights, IL 60005, USA	+1 847 871 1052	Kathleen.devito@intertek.com
Intertek Châu Mỹ Latinh	Jose Manuel de la Vega 46 calle 21-53 zona 12, Expobodegas Petapa 46, Ofibodega #10, Guatemala City, Guatemala	+502 2201 7064	jose.delavega@intertek.com
	Rodrigo Ovando 46 calle 21-53 zona 12, Expobodegas Petapa 46, Ofibodega #10, Guatemala City, Guatemala	+502 2201 7101	rodrigo.ovando@intertek.com

Intertek Quảng Châu, Trung Quốc	Hanwei Li (Footwear) E201, No.7-2, Caipin Road, Guangzhou Science City - GETDD, Guangzhou 510663, China	+86 20 8213 9030	hanwei.li@intertek.com
	Shimma Lee (Textile) 3/F., Hengyun Building, 235 Kaifa Ave, Guangzhou Economic & Technological Development District, Guangzhou 510730, China	+86 20 2820 9447	Shimma.lee@intertek.com
Intertek Hồng Kông, Trung Quốc	Margaret Sung 2 nd Floor, Garment Centre, 576 Castle Peak Road, Kowloon, Hong Kong, China	+852 2173 8369	Margaret.sung@intertek.com
Intertek Thượng Hải, Trung Quốc	Zoey Gu (Đệt may) 2/F, Building No. 4, Shanghai Comalong Technology Service Park, No. 889 Yi Shan Road, Shanghai 200233, China	+86 21 6091 7349	zoey.gu@intertek.com
	Even Jiang (Thử nghiệm tiêu chuẩn GB) 2/F, Building No. 4, Shanghai Comalong Technology Service Park, No. 889 Yi Shan Road, Shanghai 200233, China	+86 21 6091 7020	even.jiang@intertek.com
Intertek Đài Loan	Zoe Weng 8 th Floor, No. 423, Ruiguang Road, Neihu District, Taipei City 114 Taiwan, ROC	+886 2 6602 2888 Số nội bộ: 623	zoe.weng@intertek.com
Intertek Việt Nam	Nga Tran 3rd & 4th Floor, Au Viet Building, No. 01 Le Due Tho Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam	+84 4 37337094 Số nội bộ: 152	nga.tran@intertek.com
	Thanh Dang 1st Floor, Etown EW Building, 364 Cong Hoa St., Ward 13, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	+84 86 2971099 Số nội bộ: 135	thanh.dang@intertek.com

Intertek Bangkok, Thái Lan	Onanong Bunsing 5/1 Soi Chaloem suk, Chankasem, Chatuchak Bangkok 10900 Thailand	+662 939 0661 Số nội bộ: 877	onanong.bunsing@intertek.com
Intertek Tirupur, Ấn Độ	Alaguraj A 501, Opp. LRG College, Palladam Road, Thennampalayam, Tirupur 641604, Tamil Nadu, India	+914214306729	alaguraj.a@intertek.com
	Arasu Ma 501, Opp. LRG College, Palladam Road, Thennampalayam, Tirupur 641604, Tamil Nadu, India	+91 421 4306627	arasu.ma@intertek.com
Intertek Mumbai, Ấn Độ	Indira Devadiga Akruti Corporate Park, G3 Ground Floor, L.B.S Marg, Kanjurmarg (West), Mumbai 400079, Maharashtra, India	+91 22 67976931	indira.devadiga@intertek.com
Intertek Bangalore, Ấn Độ	Aatheeswaran S 17/F, Industrial Suburb, 2nd stage, Industrial Area, Veswanthpur, Bangalore 560022, Karnataka, India	+91 80 40213812	aatheeswaran.s@intertek.com
	Dinesh Subbiah 17/F, Industrial Suburb, 2nd stage, Industrial Area, Yeswanthpur, Bangalore 560022, Karnataka, India	+91 80 40213710	dinesh.subbiah@intertek.com

Intertek Gurgaon, India	Govind Kumar Jha 290, Udyog Vihar, Ph-II, Gurgaon 122016, Haryana, India	+91 124 450 3400	govind.kumar@intertek.com
	Sunil Gupta 290, Udyog Vihar, Ph-II, Gurgaon 122016, Haryana, India	+91124 450 3414	sunil.gupta@intertek.com
Intertek Indonesia	Made Widyani Citrabuana Indoloka Building, Jl.Cikini IV No. 2, Jakarta 10330, Indonesia	+62 213918584	made.widyani@intertek.com
Intertek Singapore	Wong Lai Yee 5 Pereira Road, #06-01, Asiawide Industrial Building, Singapore 368025	+65 6381 0631	laiyee.wong@intertek.com
Intertek Hàn Quốc	Melanie Kim 1/F, A-Ju Digital Tower, 284-56 Seongsu-2Ga, Seongdong-Gu Seoul Korea 133-833	+82 2 6090 9507	melanie.kim@intertek.com
Intertek Bangladesh	Afzal Hussain Phoenix Tower, 2nd & 3rd Floor, 407, Tejgaon Industrial Area, Dhaka, Bangladesh	+88 02 8156226-28	afzal.hussain@intertek.com
Intertek Pakistan	Umair Ali Siddiqui First Floor, E-6, Attara Tower, Block 7 -8, KCHS, Karachi 75700, Pakistan	+92 21 32590163	CSTexl.Pak@intertek.com
	Imran Javed First Floor, E-6, Attara Tower, Block 7 -8, KCHS, Karachi 75700, Pakistan	+92 21 32590154-58	imran.javed@intertek.com

Thông tin liên lạc RSL của công ty Columbia Sportswear

Nếu bạn có bất kỳ thắc mắc nào về RSL của Công ty Columbia Sportswear, vui lòng tham khảo các địa chỉ liên lạc khu vực như liệt kê dưới đây.

Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email
Trụ sở chính Portland	Borg Norum	(503) 985-4000	bnorum@columbia.com
Hồng Kông, Trung Quốc	Wendy Kan	852 27638975	wkan@columbia.com
Thượng Hải, Trung Quốc	Johnson Ge	86-21-32512308	jge@columbia.com
Footwear – Zhuhai, Trung Quốc	George Wei	86 756 322 5473	gwei@columbia.com
Footwear – Zhuhai, Trung Quốc	Shirley Lei	86 756 322 4637	slei@columbia.com
Ấn Độ	Bhat Venkat Ramana	91 8042772746	vbhat@columbia.com
Indonesia	Ken Lai	62 21 798 5915	klai@columbia.com
Indonesia	Christy Pattian	62 21 798 5915	cpattian@columbia.com
Nhật Bản (Apparel)	Aritomo Iwasaka	81 368924605	alwasaka@columbia.com
Nhật (Footwear)	Toshiya Inotani	81 357867178	tinotani@columbia.com
Hàn Quốc	Chris Choi	82 2 561 4405	chrischoi@columbia.com
Hàn Quốc	Kevin Jung	82 2 561 4405	kjung@columbia.com
Sri Lanka	Dasanayake Sanjeewa	94 11 4708616	DSanjeewa@columbia.com
Trung Mỹ	Pushpitha Weerasekera	(503)985-4690	pushpithaw@columbia.com
Đài Loan	Chenyi Wu	011 886 2 2771 4888 #8761	cwu@columbia.com
Việt Nam	Huynh Binh Thien Quoc	84 8 3962 1370	quoch@columbia.com
Vietnam	Duc Hai	84 8 3863 4649 Ext.846	haih@columbia.com